BỘ Y TẾ
CỤC PHÒNG BỆNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 97 /QĐ-PB

Hà Nội, ngày 30 tháng 6 năm 2026

sonlt.pb_La Tien Son_30/06/2026 18:13:34

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành các danh mục, mẫu giám sát, mẫu báo cáo chuyên môn thực hiện quy định Thông tư số 15/2026/TT-BYT quy định chi tiết một số điều của Luật Phòng bệnh

CỤC TRƯỞNG CỤC PHÒNG BỆNH

Căn cứ Luật Phòng bệnh số 114/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 42/2025/NĐ-CP ngày 27 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế;

Căn cứ Thông tư số 15/2026/TT-BYT ngày 17 tháng 5 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định chi tiết một số điều của Luật Phòng bệnh;

Căn cứ Quyết định số 734/QĐ-BYT ngày 04 tháng 3 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Phòng bệnh thuộc Bộ Y tế;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kiểm soát bệnh truyền nhiễm, Trưởng phòng Kiểm soát bệnh không lây nhiễm và Dinh dưỡng, Trưởng phòng Y tế trường học và Môi trường y tế.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành các danh mục, mẫu giám sát, mẫu báo cáo chuyên môn thực hiện quy định Thông tư số 15/2026/TT-BYT quy định chi tiết một số điều của Luật Phòng bệnh kèm theo Quyết định này.

1. Danh mục, mẫu báo cáo về giám sát trong phòng, chống bệnh truyền nhiễm tại Phụ lục I.

2. Danh mục và mẫu sổ ghi nhận, mẫu báo cáo về giám sát trong phòng, chống bệnh không lây nhiễm và rối loạn tâm thần tại Phụ lục II.

3. Mẫu báo cáo về giám sát dinh dưỡng trong phòng bệnh tại Phụ lục III.

4. Mẫu giám sát, mẫu báo cáo về giám sát trong dự phòng thương tích tại cộng đồng tại Phụ lục IV.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

Điều 3. Các Ông, Bà: Chánh Văn phòng Cục, Trưởng các Phòng thuộc Cục Phòng bệnh, Viện trưởng các Viện thuộc hệ y tế dự phòng trực thuộc Bộ Y tế, Giám đốc các Bệnh viện trực thuộc Bộ Y tế, Giám đốc các Bệnh viện các Bộ, ngành, Giám đốc Sở Y tế các tỉnh, thành phố, Giám đốc Trung tâm Kiểm soát bệnh tật cấp tỉnh, Giám đốc Trung tâm Kiểm dịch y tế quốc tế, Giám đốc Trạm

Y tế cấp xã và Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- BT. Đào Hồng Lan (để báo cáo);
- Các Đ/c Thứ trưởng (để báo cáo);
- Các Phó Cục trưởng;
- Các Vụ, Cục, Văn phòng thuộc Bộ Y tế;
- Cục Quân Y, Bộ Quốc phòng;
- Cục Y tế, Bộ Công an;
- Lưu: VT, PB.

CỤC TRƯỞNG

Hoàng Minh Đức

sonlt.pb_La Tien Son_30/06/2026 18:13:34

PHỤ LỤC I
DANH MỤC, MẪU BÁO CÁO VỀ GIÁM SÁT TRONG PHÒNG, CHỐNG BỆNH TRUYỀN NHIỄM

(Kèm theo Quyết định số 97 /QĐ-PB ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Cục trưởng Cục Phòng bệnh)

1. Phạm vi: Thu thập thông tin theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 10, điểm k khoản 1 Điều 24 và điểm d khoản 1 Điều 26 Thông tư số 15/2026/TT-BYT.

2. Đối tượng áp dụng

- Danh mục 01: Danh mục các bệnh truyền nhiễm báo cáo theo thời gian dùng cho Trạm Y tế cấp xã và cơ sở khám bệnh, chữa bệnh, cơ sở xét nghiệm.

- Mẫu 01: Báo cáo trường hợp mắc bệnh truyền nhiễm dùng cho Trạm Y tế cấp xã và cơ sở khám bệnh, chữa bệnh, cơ sở xét nghiệm.

- Mẫu 02: Báo cáo phát hiện và cập nhật ổ dịch dùng cho Trạm Y tế cấp xã.

- Mẫu 03: Báo cáo kết thúc ổ dịch dùng cho Trạm Y tế cấp xã.

- Mẫu 04: Báo cáo dịch bệnh dùng cho Trạm Y tế cấp xã.

- Mẫu 05: Báo cáo kết thúc dịch bệnh dùng cho Trạm Y tế cấp xã.

Danh mục 01 - Phụ lục I

DANH MỤC CÁC BỆNH TRUYỀN NHIỄM BÁO CÁO THEO THỜI GIAN

sonlt.py_Le Tien Son_30/06/2026 13:13:34

Đối với những bệnh truyền nhiễm phải báo cáo nhưng **chưa có mã ICD-10** theo quy định tại Thông tư số 06/2026/TT-BYT ngày 02/4/2026 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về mã hóa bệnh tật, nguyên nhân tử vong theo ICD-10 để thực hiện liên thông dữ liệu, Trạm Y tế cấp xã, cơ sở khám bệnh, chữa bệnh, cơ sở xét nghiệm có trách nhiệm **báo cáo trường hợp mắc bệnh trực tiếp** trên Hệ thống quản lý giám sát bệnh truyền nhiễm.

1. Các bệnh truyền nhiễm đặc biệt nguy hiểm phải báo cáo từng trường hợp bệnh ngay sau khi có chẩn đoán và trong vòng 24 giờ.

TT	Tên bệnh	Mã bệnh (mã ICD 10)
1	Bệnh bại liệt	A80
2	Bệnh dịch hạch	A20
3	Bệnh do vi rút cúm A(H5N1)	J09
4	Bệnh do vi rút cúm A(H5N6)	J09
5	Bệnh do vi rút cúm A(H7N9)	J09
6	Bệnh do vi rút cúm A(H9N2)	J09
7	Bệnh do vi rút Ebola (Bệnh sốt xuất huyết do vi rút Ebola)	A98.4
8	Bệnh do vi rút Lassa (Bệnh sốt xuất huyết do vi rút Lassa)	A96.2
9	Bệnh do vi rút Marburg (Bệnh sốt xuất huyết do vi rút Marburg)	A98.3
10	Bệnh do vi rút Nipah	B33.8
11	Bệnh nhiễm vi rút tây sông Nin	A92.3
12	Bệnh sốt vàng	A95
13	Hội chứng suy hô hấp cấp tính nặng (SARS)	U04
14	Hội chứng viêm đường hô hấp vùng Trung Đông (MERS-CoV)	B34.2
15	Bệnh truyền nhiễm đặc biệt nguy hiểm mới phát sinh, chưa rõ tác nhân gây bệnh	
16	Bệnh bạch hầu	A36
17	Bệnh nhiễm trùng do não mô cầu	A39
18	Bệnh sởi	B05

2. Các bệnh truyền nhiễm nguy hiểm phải báo cáo từng trường hợp bệnh trong vòng 48 giờ kể từ khi có chẩn đoán

TT	Tên bệnh	Mã bệnh (mã ICD 10)
1	Bệnh COVID-19	U07.1, U07.2
2	Bệnh dại	A82
3	Bệnh đậu mùa khỉ (Mpox)	B04
4	Bệnh do nhiễm vi rút Chikungunya	A92.0
5	Bệnh do vi rút Hanta	A98.5, B33.4
6	Bệnh nhiễm vi rút Zika	A92.5, P35.4
7	Bệnh ho gà	A37
8	Bệnh liên cầu lợn ở người	A40.8, G00.2
9	Bệnh rubella	B06, P35.0
10	Bệnh sốt xuất huyết Dengue	A97
11	Bệnh sốt rét	B50 - B54
12	Bệnh tả	A00
13	Bệnh tay - chân - miệng	B08.4
14	Bệnh than	A22
15	Bệnh uốn ván	A33 - A35
16	Bệnh viêm gan vi rút A	B15
17	Bệnh viêm não Nhật Bản	A83.0

3. Các bệnh truyền nhiễm phải báo cáo từng trường hợp bệnh hàng tuần tính trong 07 ngày, tính từ 00h00 ngày thứ Hai đến 24h00 ngày Chủ nhật của tuần báo cáo. Thời gian báo cáo vào trước thứ Tư của tuần tiếp theo.

TT	Tên bệnh	Mã bệnh (mã ICD 10)
1	Bệnh cúm	J10, J11
2	Bệnh do Haemophilus influenzae	G00.0, A41.3, J14, J05.1, J20.1
3	Bệnh do nhiễm Listeria	A32, P37.2
4	Bệnh do nhiễm nocardia	A43
5	Bệnh do phế cầu	J13, A40.3, G00.1, M00.1
6	Bệnh do vi rút Adeno khác	A87.1, A85.1, A08.2, B34.0, J12.0
7	Bệnh viêm kết mạc do vi rút Adeno	B30.0†, B30.1†
8	Bệnh do vi rút gây ra hội chứng suy giảm miễn dịch mắc phải ở người (HIV/AIDS)	B20-B24, Z20.6, Z21

TT	Tên bệnh	Mã bệnh (mã ICD 10)
9	Bệnh do vi rút hợp bào hô hấp (RSV)	J12.1, J20.5, J21.0
10	Bệnh do vi rút HPV (Human Papilloma Virus) ở người	B07 A63.0
11	Bệnh lao	A15, A16
12	Bệnh Legionnaire	A48.1, A48.2
13	Bệnh leptospira	A27
14	Bệnh quai bị	B26
15	Bệnh thương hàn	A01
16	Bệnh thủy đậu	B01
17	Bệnh tiêu chảy do vi rút Rota	A08.0
18	Bệnh viêm gan vi rút B	B16, B18.0, B18.1
19	Bệnh viêm gan vi rút C	B17.1, B18.2
20	Bệnh viêm gan vi rút D	B17.0
21	Bệnh viêm gan vi rút E	B17.2
22	Bệnh viêm não vi rút	A83 - A86, G04.8, G04.9
23	Bệnh viêm phế quản cấp tính do vi rút Coxsackie	J20.3
24	Bệnh melioidosis (Whitmore)	A24
25	Ngộ độc botulinum	A05.1
26	Bệnh nhiễm ấu trùng sán lợn	B69
27	Bệnh đường ruột do nhiễm giardia	A07.1
28	Bệnh nhiễm giun	B72 - B75, B76 - B81, B83
29	Bệnh giun đũa chó mèo	B83.0
30	Bệnh do nhiễm nấm Candida	B37, B20.4
31	Bệnh do nhiễm Rickettsia	A75.0, A75.2, A77, A79
32	Bệnh nhiễm sán dây	B68, B70, B71
33	Bệnh nhiễm sán dây chó	B67
34	Bệnh nhiễm sán lá gan	B66
35	Bệnh nhiễm sán lá phổi	B66.4
36	Bệnh nhiễm sán lá ruột	B66.5, B66.8
37	Bệnh do trichomonas	A59
38	Bệnh nhiễm vi rút đại bào	B20.2, B25, B27.1, P35.1
39	Bệnh do nhiễm vi rút herpes	A60, B00, B02, P35.2
40	Bệnh giang mai	A50 - A53, A65
41	Bệnh lậu	A54
42	Bệnh lỵ a-míp	A06
43	Bệnh lỵ trực khuẩn	A03
44	Bệnh mắt hột	A71
45	Bệnh phong	A30
46	Ngộ độc thực phẩm do Vibrio Parahaemolyticus	A05.3

Mẫu 01 - Phụ lục I

BÁO CÁO TRƯỜNG HỢP BỆNH

<table>
<tr><td colspan="4">THÔNG TIN BỆNH NHÂN</td></tr>
<tr><td colspan="2">Họ và tên bệnh nhân:</td><td colspan="2">Số định danh cá nhân/CC/CCCD/hộ chiếu:
[ ][ ][ ][ ][ ][ ][ ][ ][ ][ ][ ][ ]</td></tr>
<tr><td>Ngày, tháng, năm sinh:
[|][|][| | |]</td><td>Giới tính:
□ Nam
□ Nữ
□ Không xác định</td><td>Dân tộc:
□ Kinh
□ Khác:</td><td>Nghề nghiệp:
____
Quốc tịch:</td></tr>
<tr><td colspan="3">Nơi ở hiện nay: Số nhà …………………………..
Đường/phố:………Tổ/Thôn/ buôn/ấp/bản:…………….. Phường/xã/đặc khu …......Tỉnh/thành phố ....</td><td>Điện thoại liên lạc:
__________________</td></tr>
<tr><td colspan="3">Địa chỉ thường trú: Số nhà ………………………..
Đường/phố:………Tổ/xóm/ấp/bản:……………..
Phường/xã/đặc khu …......Tỉnh/thành phố ....</td><td></td></tr>
<tr><td colspan="3">Nơi làm việc/học tập:
______________________________________</td><td></td></tr>
<tr><td colspan="4">Tên bệnh truyền nhiễm (ghi rõ) ……………………………………Mã ICD-10:……….
Thuộc phân loại báo cáo: □ 24 giờ □ 48 giờ □ Tuần</td></tr>
<tr><td colspan="4">Tình trạng tiêm chủng: Đề nghị cung cấp thông tin về tình trạng tiêm, uống vắc xin phòng bệnh truyền nhiễm đang mắc
□ Có → Số lần tiêm, uống [ ] □ Không □ Không rõ</td></tr>
<tr><td colspan="2">Phân loại chẩn đoán:
□ Lâm sàng (nghi ngờ)
□ Xác định phòng xét nghiệm
Lấy mẫu xét nghiệm chẩn đoán:
□ Có □ Không
Loại xét nghiệm:
□ Test nhanh □ Huyết thanh học
□ PCR/RT-PCR/…. □ Khác: …..
Kết quả xét nghiệm chẩn đoán:
□ Dương tính □ Âm tính □ Nghi ngờ
□ Chưa có kết quả</td><td>Ngày khởi phát:
[|][|][| | |]
Ngày nhập viện:
[|][|][| | |]
Ngày ra viện/chuyển viện/tử vong
[|][|][| | |]</td><td>Tình trạng:
□ Điều trị ngoại trú
□ Điều trị nội trú
□ Ra viện
□ Chuyển viện
□ Tử vong
□ Khác _______</td></tr>
<tr><td colspan="4">TIỀN SỬ DỊCH TỄ (tiền sử đi lại trước khi mắc bệnh, tiếp xúc người bệnh/ trường hợp nghi ngờ, tiếp xúc động vật/gia cầm, tiền sử phơi nhiễm khác…)</td></tr>
<tr><td colspan="4">THÔNG TIN NGƯỜI BÁO CÁO</td></tr>
<tr><td colspan="3">Tên người báo cáo</td><td>Điện thoại:</td></tr>
<tr><td colspan="3">Đơn vị công tác:</td><td>Email:</td></tr>
</table>

Ngày ….. tháng ….. năm …….

Nơi nhận: **LÃNH ĐẠO ĐƠN VỊ**

soict.PB_...Tien Son_30/0.../2026 18:13:...

Mẫu 02 - Phụ lục I

ỦY BAN NHÂN DÂN….[1]…. **TRẠM Y TẾ….[1]….**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: ……./……	*…..[2]…., ngày........tháng........ năm ....*

BÁO CÁO PHÁT HIỆN VÀ CẬP NHẬT Ổ DỊCH BỆNH…

1. Thông tin trường hợp mắc bệnh đầu tiên: (mô tả thông tin cá nhân, địa chỉ, diễn biến bệnh, tiền sử dịch tễ…..)

2. Số mắc, tử vong

Ngày	Số mắc, tử vong theo ngày khởi phát							
	Tên thôn/tổ:...		Tên thôn/tổ:...		…………		……………	
	Mắc	Chết	Mắc	Chết	Mắc	Chết	……	……
…………								
…………								
Cộng dồn								

3. Số mẫu xét nghiệm

Ngày	Số mẫu làm xét nghiệm theo ngày							
	Tên thôn/tổ:...		Tên thôn/tổ:...		……….		…………	
	Số mẫu Iàm XN	Số XN (+)	Số mẫu làm XN	Số XN (+)	Số mẫu làm XN	Số XN (+)	……	……
………..								
………..								
Cộng dồn								

4. Mô tả tóm tắt các chùm ca bệnh được phát hiện (đặc điểm thời gian, địa điểm, con người, véc tơ truyền bệnh …):………..……..……………………………………………………
……………………………………………………………………………………………

5. Các biện pháp phòng chống dịch đã triển khai
……………………………………………………………………………………………

6. Các hoạt đông triển khai tiếp theo
……………………………………………………………………………………………

7. Đề xuất, kiến nghị:
……………………………………………………………………………………………

Nơi nhận: - Ủy ban nhân dân….[1]….; - Sở Y tế …; - TTKSBT….; - …..; - Lưu: VT, … .	**LÃNH ĐẠO ĐƠN VỊ**

---

[1] Ghi tên xã, phường, đặc khu.

[2] Ghi địa danh theo quy định.

Mẫu 03 - Phụ lục I

ỦY BAN NHÂN DÂN….(1)….
TRẠM Y TẾ….(1)….

Số: ……/……

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

…..(2)…., ngày........tháng........ năm ....

BÁO CÁO KẾT THÚC Ổ DỊCH

1. Tên ổ dịch: ………………………………………………………

2. Địa điểm xảy ra dịch bệnh, ổ dịch (thôn/tổ, xã, tỉnh): ………………………

3. Ngày khởi phát trường hợp bệnh đầu tiên/ngày nhập cảnh (nếu là trường hợp bệnh khởi phát tại nước ngoài, bổ sung thêm ngày trường hợp bệnh đó đến địa phương nơi cư trú):

……………………………………………………………………………..………..

4. Ngày nhận được báo cáo đầu tiên/ ngày phát hiện ổ dịch:…………………….…………

5. Ngày khởi phát trường hợp bệnh cuối cùng: ……………………………….……………

6. Ngày ổ dịch kết thúc hoạt động: ……………………………………….……………….

7. Số mắc, tử vong, xét nghiệm:

- Tổng số mắc: ……………………

- Tổng số tử vong: ……………..…

- Số mẫu XN: …………………..

- Số mẫu (+): ……………….…..

9. Mô tả đặc điểm và các yếu tố nguy cơ/dịch tễ liên quan: ……………………..………

10. Các hoạt động chính đã triển khai: ……………………………………………………

……………………………………………………………………………..……………………

11. Những thuận lợi, khó khăn và đề xuất, kiến nghị (nếu có)

……………………………………………………………………………..…………

Nơi nhận:
- Ủy ban nhân dân….(1)….;
- Sở Y tế …;
- TTKSBT….;
- …..;
- Lưu: VT, … .

LÃNH ĐẠO ĐƠN VỊ

(3)

[1] Ghi tên xã, phường, đặc khu.
[2] Ghi địa danh theo quy định.

Mẫu 04 - Phụ lục I

ỦY BAN NHÂN DÂN….(1)….	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
TRẠM Y TẾ….(1)….	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: ……/……	*…..(2)…., ngày........tháng........ năm ....*

sonpd.Le Tien Son_00/00/2026 18:13:34

BÁO CÁO DỊCH BỆNH…

I. Đặc điểm tình hình (kinh tế, xã hội, tập quán…)

II. Tình hình dịch bệnh

1. Số mắc, tử vong; so sánh trung bình 05 năm, cùng kỳ năm trước, trung bình 4 tuần trước (nếu có)

2. Kết quả xét nghiệm: Số mẫu xét nghiệm, số xét nghiệm dương tính

3. Phân tích số ca mắc, số ca tử vong theo thời gian, địa điểm, con người

- Quy mô dịch bệnh
- Biểu đồ dịch bệnh
- Kết quả đánh giá nguy cơ dịch bệnh
- ……………………………..

4. Mô tả yếu tố trung gian, véc tơ truyền bệnh (nếu có)

5. Tình hình bệnh trên động vật có nguy cơ lây sang người (nếu có)

6. Nhận xét tình hình dịch bệnh

III. Các biện pháp phòng chống dịch đã triển khai

1. Công tác chỉ đạo, điều hành và tổ chức triển khai

2. Công tác giám sát dịch tễ và xử lý ổ dịch

3. Công tác truyền thông

4. Công tác vệ sinh môi trường, diệt côn trùng truyền bệnh

5. Công tác thu dung, điều trị bệnh nhân

6. Công tác tiêm chủng (nếu có)

IV. Công tác huy động xã hội và nguồn lực

1. Nhân lực (chuyên trách, kiêm nhiệm)

2. Thiết bị, thuốc, vật tư, hóa chất

3. Kinh phí

4. Đánh giá khả năng đáp ứng của lực lượng chuyên trách, kiêm nhiệm, chính quyền địa phương.

V. Đánh giá, nhận định, dự báo: ……………………………………………………………

VI. Khó khăn, tồn tại, nguyên nhân: ……………………………………………………

VII. Các giải pháp trong thời gian tới: ………………………………………………

VIII. Đề xuất, kiến nghị: ……………………………………………………………………

Nơi nhận:	**LÃNH ĐẠO ĐƠN VỊ**
- Ủy ban nhân dân….(1)….;	(ký tên, đóng dấu)
- Sở Y tế …;	
- TTKSBT….;	
- …..;	
- Lưu: VT, … .	

Mẫu 05 - Phụ lục I

ỦY BAN NHÂN DÂN….(1)….
TRẠM Y TẾ….(1)….

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ……/……

…..(2)…., ngày........tháng........ năm ....

[4]BÁO CÁO KẾT THÚC DỊCH BỆNH...

I. Đặc điểm tình hình

- Ngày bắt đầu dịch bệnh, ngày kết thúc dịch bệnh
- Mô tả địa điểm dịch bệnh: kinh tế, xã hội, tập quán…

II. Tình hình dịch bệnh

1. Số mắc, tử vong; so sánh trung bình 05 năm, cùng kỳ năm trước, trung bình 4 tuần trước (nếu có)
2. Kết quả xét nghiệm: Số mẫu xét nghiệm, số xét nghiệm dương tính
3. Phân tích số ca mắc, số ca tử vong theo thời gian, địa điểm, con người

- Quy mô dịch bệnh
- Biểu đồ dịch bệnh
- Kết quả đánh giá nguy cơ dịch bệnh
- ……………………………..

4. Mô tả yếu tố trung gian, véc tơ truyền bệnh (nếu có)
5. Tình hình bệnh trên động vật có nguy cơ lây sang người (nếu có)
6. Các yếu tố khác
7. Nhận xét tình hình dịch bệnh

III. Các biện pháp phòng chống dịch đã triển khai

1. Công tác chỉ đạo, điều hành và tổ chức triển khai
2. Công tác giám sát dịch tễ và xử lý ổ dịch
3. Công tác truyền thông
4. Công tác vệ sinh môi trường, diệt côn trùng truyền bệnh
5. Công tác thu dung, điều trị bệnh nhân
6. Công tác tiêm chủng (nếu có)
7. Các hoạt động khác

IV. Công tác huy động xã hội và nguồn lực

1. Nhân lực (chuyên trách, kiêm nhiệm)
2. Thiết bị, thuốc, vật tư, hóa chất
3. Kinh phí
4. Đánh giá khả năng đáp ứng của lực lượng chuyên trách, kiêm nhiệm, chính quyền địa phương.
5. Các nội dung khác

V. Đánh giá, nhận định: ………………………………………………………

VI. Khó khăn, tồn tại, nguyên nhân: ……………………………………………………

VII. Bài học, kinh nghiệm: ……………………………………………………………

VIII. Các hoạt động trong thời gian tới: ………………………………………………

IX. Đề xuất, kiến nghị: ……………………………………………………………

Nơi nhận:
- Ủy ban nhân dân….(1)….;
- Sở Y tế …;
- TTKSBT….;
- …..;
- Lưu: VT, … .

LÃNH ĐẠO ĐƠN VỊ
(ký tên, đóng dấu)

---

[1] Ghi tên xã, phường, đặc khu.
[2] Ghi địa danh theo quy định.

PHỤ LỤC II

DANH MỤC VÀ MẪU SỔ GHI NHẬN, MẪU BÁO CÁO VỀ GIÁM SÁT TRONG PHÒNG, CHỐNG BỆNH KHÔNG LÂY NHIỄM VÀ RỐI LOẠN TÂM THẦN

(Kèm theo Quyết định số 97 /QĐ-PB ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Cục trưởng Cục Phòng bệnh)

sonl.pb_La Tiến Sơn_30/06/2026 18:33:34

I. Danh mục bệnh không lây nhiễm và rối loạn tâm thần

1. Danh mục bệnh không lây nhiễm

TT	Tên bệnh	Mã ICD10
A	**Các bệnh không lây nhiễm phổ biến**	
1.	Tăng huyết áp	I10-I15
2.	Đái tháo đường	E10-E14
3.	Bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính (COPD)	J40-J44
4.	Hen phế quản	J45-J46
5.	Ung thư	C00-C97
6.	Bệnh mạch máu não (đột quỵ não)	I60-I69
B	**Các bệnh không lây nhiễm khác**	
	U tân sinh	
1.	U tân sinh tại chỗ	D00-D09
	Bệnh nội tiết	
2.	Rối loạn lipid máu	E78
	Bệnh hệ thần kinh	
3.	Bệnh Parkinson	G20
4.	Bệnh Alzheimer	G30
5.	Bệnh động kinh	G40
	Bệnh hệ tuần hoàn	
6.	Bệnh tim thiếu máu cục bộ (bao gồm Nhồi máu cơ tim)	I20-I25
7.	Viêm cơ tim	I40-I43
8.	Tâm phế mạn	I27
9.	Các bệnh khác của hệ tuần hoàn	I00-I09, I26, I28-I52, I70-I99
	Bệnh hệ hô hấp	
10.	Giãn phế quản	J47
11.	Các bệnh phổi do nguyên nhân ngoại sinh	J60-J70
	Bệnh hệ tiêu hóa	
12.	Bệnh gan (xơ gan, viêm gan mạn)	K70-K77
	Bệnh hệ cơ, xương, khớp	
13.	Viêm đa khớp	M05-M14
14.	Thoái hóa khớp	M15-M19
15.	Lupus ban đỏ hệ thống	M32

16.	Loãng xương	M80-M82
	Bệnh hệ tiết niệu	
17.	Suy thận cấp	N17
18.	Bệnh thận mạn tính	N18
19.	Suy thận không xác định	N19

2. Danh mục rối loạn tâm thần

TT	Tên bệnh	Mã ICD 10
A	**Rối loạn tâm thần phổ biến**	
1	Tâm thần phân liệt	F20
2	Rối loạn trầm cảm	F32-F33
3	Sa sút trí tuệ	F00-F03
B	**Rối loạn tâm thần khác**	
1	Rối loạn tâm thần thực tổn bao gồm rối loạn tâm thần triệu chứng	F04-F09
2	Rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng chất tác động tâm thần	F10-F19
3	Các rối loạn hoang tưởng	F21-F29
4	Rối loạn khí sắc [cảm xúc}	F30-F31, F34-F39
5	Các rối loạn bệnh tâm căn có liên quan đến stress và rối loạn dạng cơ thể	F40-F48
6	Hội chứng hành vi kết hợp với rối loạn sinh lý và nhân tố cơ thể	F50-F59
7	Rối loạn nhân cách và hành vi ở người trưởng thành	F60-F69
8	Chậm phát triển trí tuệ	F70-F79
9	Các rối loạn về phát triển tâm lý	F80-F89
10	Các rối loạn hành vi và cảm xúc thường khởi phát ở tuổi trẻ em và thanh thiếu niên	F90-F98
11	Rối loạn tâm thần không biệt định.	F99

sonltpb_La Tiến Sơn_30/06/2026 8:13:34

II. Mẫu sổ ghi nhận

1. Phạm vi: Thu thập thông tin theo quy định tại khoản 1 Điều 29 và khoản 1 Điều 36 Thông tư số 15/2026/TT-BYT.

2. Đối tượng áp dụng: Trạm y tế cấp xã để ghi nhận người mắc bệnh trên địa bàn quản lý.

Mẫu sổ 01A: Sổ ghi nhận người mắc tăng huyết áp

Mẫu sổ 01B: Sổ ghi nhận người mắc bệnh đái tháo đường.

Mẫu sổ 02: Sổ ghi nhận người mắc bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính và hen phế quản

Mẫu sổ 03: Sổ ghi nhận người mắc tâm thần phân liệt, rối loạn trầm cảm, sa sút trí tuệ

Mẫu sổ 04: Sổ ghi nhận người mắc bệnh không lây nhiễm và rối loạn tâm thần khác

Mẫu sổ 05: Sổ ghi nhận người có nguy cơ mắc một số bệnh không lây nhiễm

Mẫu sổ 06: Sổ ghi nhận người có nguy cơ rối loạn tâm thần**.**

**Lưu ý:*

- Trạm y tế cấp xã không nhất thiết phải in sổ giấy mà có thể tạo dưới dạng file excel, file word, phần mềm ...để theo dõi danh sách người bệnh trên địa bàn quản lý. Nên tạo dưới dạng file excel hoặc dùng phần mềm để thuận tiện trong việc thống kê số liệu. Sổ sẽ được tạo theo từng năm dương lịch, kết thúc 1 năm sẽ lập sổ mới để theo dõi. Khi chuyển sang sổ mới sẽ loại các trường hợp người bệnh tử vong, chuyển đi nơi khác...

- Thông tin cần ghi nhận đối với từng người bệnh quy định tại các mẫu sổ là các thông tin cơ bản, trạm y tế cấp xã có thể bổ sung thêm các thông tin khác nếu thấy cần thiết.

- Các mẫu sổ 01A, 01B, 02, 03, 04 : ghi nhận thông tin từ hoạt động khám, chữa bệnh của trạm y tế và từ danh sách người bệnh do các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trên địa bàn tỉnh gửi CDC hàng tháng (CDC có trách nhiệm chuyển lại danh sách người bệnh cho TYT xã để rà soát, đối chiếu , ghi nhận thông tin người bệnh trên địa bàn TYT xã quản lý).

- Các mẫu sổ 05, 06: ghi nhận thông tin từ hoạt động khám, chữa bệnh của trạm y tế và từ các đợt khám sàng lọc, khám sức khỏe định kỳ và các hình thức khám sức khỏe khác.

Mẫu số 01A-Phụ lục II

sonlt.pb_La Tien Son 30/06/2026 18:13:34

SỔ GHI NHẬN NGƯỜI MẮC TĂNG HUYẾT ÁP

Xã:…………Tỉnh/thành phố:………..
Năm………….

STT	Họ và tên	Giới tính	Năm sinh	CCCD	Địa chỉ	Nghề nghiệp	SĐT	Kết quả theo dõi bệnh nhân theo tháng												
								Thông tin theo dõi	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
1	Bệnh nhân 1							CSYT quản lý												
								Ngày khám												
								Nơi khám												
								Chỉ số HA												
								Đạt HA mục tiêu												
								Thuốc HA												
2	Bệnh nhân 2							CSYT quản lý												
								Ngày khám												
								Nơi khám												
								Chỉ số HA												
								Đạt HA mục tiêu												
								Thuốc HA												

Cột 1 (thứ tự): ghi số thứ tự của người bệnh.
Cột 2 (họ và tên): ghi đầy đủ họ tên người bệnh
Cột 3 (giới tính): ghi nam hoặc nữ
Cột 4 (năm sinh): ghi năm sinh theo dương lịch của người bệnh
Cột 5 (căn cước công dân): ghi số định danh cá nhân trên căn cước công dân của người bệnh.
Cột 6 (địa chỉ): Ghi địa chỉ thường trú của người bệnh, ghi địa chỉ chi tiết đến tổ, thôn, ấp.
Cột 7 (nghề nghiệp): Ghi nghề nghiệp chính của người bệnh, trong trường hợp người bệnh có nhiều nghề thì ghi nghề sử dụng nhiều thời gian làm việc nhất.
Cột 8 (điện thoại): Ghi số điện thoại liên lạc của cá nhân hoặc người chăm sóc hoặc phương thức liên lạc khác.
Cột 9 (thông tin theo dõi): gồm các thông tin:
- CSYT quản lý: Ghi tên cơ sở y tế đang quản lý người bệnh.
- Ngày khám: Nghi ngày, tháng, năm người bệnh đến khám.
- Nơi khám: Ghi tên cơ sở y tế khám.
- Chỉ số huyết áp (mmHg): Ghi cụ thể chỉ số huyết áp tâm thu/ tâm trương của người bệnh tại lần khám (ví dụ: 140/80 mmHg)
- Đạt HA mục tiêu: Ghi số “1” nếu đạt huyết áp mục tiêu và ghi số “0” nếu không đạt huyết áp mục tiêu. Chỉ số huyết áp mục tiêu theo hướng dẫn chuyên môn của Bộ Y tế. Đối với người mới phát hiện lần đầu chưa đánh giá được kết quả điều trị ghi số “2”.
- Thuốc huyết áp: Ghi rõ tên thuốc, liều dùng và số lượng viên thuốc được nhận của lần khám.

Các cột từ 10-21: Ghi thông tin theo dõi của người bệnh (gồm các thông tin tại cột 9) theo từng tháng.

Mẫu số 01B-Phụ lục II

sonlt.pb_Lai Tien Son_30/06/2026 18:13:34

SỔ GHI NHẬN NGƯỜI MẮC BỆNH ĐÁI THÁO ĐƯỜNG

Xã:…………Tỉnh/thành phố:………..
Năm………….

STT	Họ và tên	Giới tính	Năm sinh	CCCD	Địa chỉ	Nghề nghiệp	SĐT	Kết quả theo dõi bệnh nhân theo tháng												
								Thông tin theo dõi	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
1	Bệnh nhân 1							CSYT quản lý												
								Ngày khám												
								Nơi khám												
								Đường máu (mmol/l)												
								Đạt đường máu mục tiêu												
								Thuốc đái tháo đường												
2	Bệnh nhân 2							CSYT quản lý												
								Ngày khám												
								Nơi khám												
								Đường máu (mmol/l)												
								Đạt đường máu mục tiêu												
								Thuốc đái tháo đường												

Từ Cột 1 – Cột 8: ghi thông tin như hướng dẫn tại Mẫu số 01A.
Cột 9 (thông tin theo dõi): gồm các thông tin:
- CSYT quản lý: Ghi tên cơ sở y tế đang quản lý người bệnh.
- Ngày khám: Nghi ngày, tháng, năm người bệnh đến khám
- Nơi khám: Ghi tên cơ sở y tế khám
- Đường máu: Ghi cụ thể chỉ số đường máu của người bệnh tại lần khám (đường máu mao mạch/tĩnh mạch lúc đói)
- Đạt đường máu mục tiêu: Ghi số “1” nếu đạt đường máu mục tiêu và ghi số “0” nếu không đạt đường máu mục tiêu. Chỉ số đường máu mục tiêu theo hướng dẫn chuyên môn của Bộ Y tế. Đối với người mới phát hiện lần đầu chưa đánh giá được kết quả điều trị ghi số “2”.
- Thuốc đái tháo đường: Ghi rõ tên thuốc, liều dùng và số lượng viên thuốc được nhận của lần khám.

Các cột từ 10-21: Ghi thông tin theo dõi của người bệnh (gồm các thông tin tại cột 9) theo từng tháng.

Mẫu số 02-Phụ lục II

sonlt.pb_La Tien Son_30/06/2026 18:1[illegible]:34

SỔ GHI NHẬN NGƯỜI MẮC BỆNH PHỔI TẮC NGHẼN MẠN TÍNH VÀ HEN PHẾ QUẢN

Xã:…………Tỉnh/thành phố:……….

Năm………….

STT	Họ và tên	Giới tính	Năm sinh	CCCD	Địa chỉ	Nghề nghiệp	SĐT	Chẩn đoán	Kết quả theo dõi bệnh nhân theo tháng												
									Thông tin theo dõi	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
1	Bệnh nhân 1								CSYT quản lý												
									Ngày khám												
									Nơi khám												
									Lưu lượng đỉnh hoặc FEV1												
									Kết quả điều trị												
									Thuốc												
2	Bệnh nhân 2								CSYT quản lý												
									Ngày khám												
									Nơi khám												
									Lưu lượng đỉnh hoặc FEV1												
									Kết quả điều trị												
									Thuốc												

Từ Cột 1 – Cột 8: ghi thông tin như hướng dẫn tại Mẫu số 01A.

Cột 9 (chẩn đoán): Ghi cụ thể tên bệnh được chẩn đoán bởi cơ sở khám bệnh, chữa bệnh (bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính hoặc hen phế quản), hoặc TYT có thể mã hóa bệnh (ví dụ: COPD ghi “1”, hen phế quản ghi “2”) để thuận tiện cho việc thống kê theo bệnh.

Cột 10 (thông tin theo dõi): gồm các thông tin:

- CSYT quản lý: Ghi tên cơ sở y tế đang quản lý người bệnh.
- Ngày khám: Nghi ngày, tháng, năm người bệnh đến khám
- Nơi khám: Ghi tên cơ sở y tế khám
- Lưu lượng đỉnh hoặc FEV1: căn cứ mức độ đánh giá lưu lượng đỉnh hoặc FEV1 theo hướng dẫn chuyên môn của Bộ Y tế để ghi số "1" (tốt); Ghi số 2 (trung bình); Ghi số 3 (kém).
- Kết quả điều trị:

+ Đối với COPD: Ghi số “0” nếu không đạt mục tiêu điều trị và ghi số “1” nếu đạt mục tiêu điều trị. Đạt mục tiêu điều trị COPD quản theo hướng dẫn chuyên môn của Bộ Y tế.

+ Đối với hen phế quản: Ghi số “0” nếu không kiểm soát/không đạt mục tiêu điều trị; Ghi 1: Kiểm soát một phần; Ghi 2: Đạt mục tiêu điều trị

- Thuốc: Ghi rõ tên thuốc, liều lượng.

Mẫu số 03-Phụ lục II

SỔ GHI NHẬN NGƯỜI MẮC TÂM THẦN PHÂN LIỆT, RỐI LOẠN TRẦM CẢM, SA SÚT TRÍ TUỆ

Xã:…………Tỉnh/thành phố:………..

Năm………….

sonlt.pb_La Tien Son_30/06/2026 18:13:24

STT	Họ và tên	Giới tính	Năm sinh	CCCD	Địa chỉ	Nghề nghiệp	SĐT	Chẩn đoán	Kết quả theo dõi bệnh nhân theo tháng												
									Thông tin theo dõi	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
1	Bệnh nhân 1								CSYT quản lý												
									Ngày khám												
									Nơi khám												
									Thuốc điều trị												
									Phục hồi chức năng												
2	Bệnh nhân 2								CSYT quản lý												
									Ngày khám												
									Nơi khám												
									Thuốc điều trị												
									Phục hồi chức năng												

Từ Cột 1 – Cột 8: ghi thông tin như hướng dẫn tại Mẫu số 01A.

Cột 9 (chẩn đoán): Ghi cụ thể tên bệnh được chẩn đoán bởi cơ sở khám bệnh, chữa bệnh (một trong 3 bệnh gồm: tâm thần phân liệt, rối loạn trầm cảm, sa sút trí tuệ), hoặc TYT có thể mã hóa bệnh (ví dụ: tâm thần phân liệt ghi "1", rối loạn trầm cảm ghi "2", sa sút trí tuệ ghi "3") để thuận tiện cho việc thống kê theo bệnh.

Cột 10 (thông tin theo dõi): gồm các thông tin:

- CSYT quản lý: Ghi tên cơ sở y tế đang quản lý người bệnh.
- Ngày khám: Nghi ngày, tháng, năm người bệnh đến khám
- Nơi khám: Ghi tên cơ sở y tế khám
- Thuốc điều trị: Ghi rõ tên thuốc, liều lượng.
- Phục hồi chức năng: Ghi kết quả phục hồi chức năng trong lao động, công tác, vệ sinh cá nhân: "kém" (K) = không tự phục vụ được, "trung bình" (TB) = chủ yếu tự phục vụ, "tốt" (T) = tham gia học tập, lao động được.

Mẫu số 04 -Phụ lục II

SỔ GHI NHẬN NGƯỜI MẮC BỆNH KHÔNG LÂY NHIỄM VÀ RỐI LOẠN TÂM THẦN KHÁC

Xã:…………Tỉnh/thành phố:………..

Năm………….

sonlt.pb_La Tien Son_30/06/2026 18:13:34

TT	Họ và tên	Giới tính	Năm sinh	CCCD	Địa chỉ	Nghề nghiệp	Điện thoại	Nơi chuẩn đoán	Chẩn đoán	Mã ICD-10	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*

Từ cột 1 – Cột 08: ghi thông tin như hướng dẫn tại Mẫu số 01A.
Cột 9 (nơi chẩn đoán): Ghi cơ sở y tế chẩn đoán xác định bệnh lần đầu tiên.
Cột 10 (chẩn đoán): Ghi cụ thể tên bệnh được chẩn đoán bởi cơ sở khám bệnh, chữa bệnh, bao gồm tất cả các bệnh tại danh mục quy định tại mục I, phụ lục II Quyết định này trừ các bệnh quy định theo dõi tại các mẫu số 01A, 01B, 02, 03 phụ lục II Quyết định này.
Cột 11 (Mã ICD-10): ghi mã ICD-10 của bệnh theo cơ sở y tế ghi nhận (nếu có)
Cột 12 (ghi chú): Ghi các thông tin cần lưu ý khác chưa có ở các cột trước

Mẫu số 05-Phụ lục II

SỔ GHI NHẬN NGƯỜI CÓ NGUY CƠ MẮC BỆNH KHÔNG LÂY NHIỄM TẠI CỘNG ĐỒNG

sonlt.pb_La Tien Son_30/06/2026 18:13:34

Xã:…………Tỉnh/thành phố:………..
Năm………….

TT	Họ và tên	Giới tính	Năm sinh	Căn cước công dân	Địa chỉ	Nghề nghiệp	Điện thoại	Ngày khám	Nơi khám	Chỉ số đường máu (mmol/L)	Chỉ số lưu lượng đỉnh hoặc FEV1*	Kết quả đo điện tâm đồ	Kết quả VIA**	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*

Ghi chú:
**FEV1: là thể tích khí thở ra gắng sức trong giây đầu tiên, dùng để đo lượng không khí tối đa ể đánh giá mức độ tắc nghẽn đường thở.*
***VIA (Quan sát cổ tử cung bằng dung dịch acid acetic) là phương pháp sàng lọc ung thư cổ tử cung nhanh.*

- Sổ ghi nhận thông tin của người có dấu hiệu bất thường, có nguy cơ mắc bệnh không lây nhiễm không bao gồm những người đã được chẩn đoán, xác định bệnh. Đối với các chỉ số chuyên sâu (Điện tâm đồ, test VIA, lưu lượng đỉnh hoặc FEV1) và dữ liệu quản lý bệnh nhân THA, ĐTĐ, Trạm Y tế cấp xã thực hiện ghi nhận dựa trên kết quả lồng ghép từ các đợt khám sàng lọc hoặc dữ liệu chia sẻ, kết nối từ hồ sơ sức khỏe điện tử của tuyến trên chuyển về, không bắt buộc Trạm Y tế xã phải tự thực hiện kỹ thuật tại chỗ.
- Các dấu hiệu bất thường được theo dõi bao gồm:
+ Chỉ số đường máu; chỉ số lưu lượng đỉnh bất thường theo Hướng dẫn chẩn đoán, điều trị và quản lý một số bệnh không lây nhiễm tại trạm y tế xã của Bộ Y tế.
+ Kết quả đo điện tâm đồ: có rung nhĩ.
+ Kết quả VIA dương tính.
- Cách ghi các cột:
Từ Cột 1 - Cột 8: ghi thông tin như hướng dẫn tại Mẫu số 01A.
Cột 9 (ngày khám): Nghi ngày, tháng, năm người bệnh đến khám
Cột 10 (nơi khám): Ghi tên cơ sở y tế khám
Cột 11 (chỉ số đường máu): Ghi cụ thể chỉ số đường máu đo được (đường máu mao mạch/tĩnh mạch lúc đói)
Cột 12 (chỉ số lưu lượng đỉnh hoặc FEV1): Ghi chỉ số lưu lượng đỉnh hoặc FEV1 so với giá trị lý thuyết.
Cột 13 (kết quả đo điện tâm đồ): Ghi “1” nếu có rung nhĩ, để trống khi không có rung nhĩ.
Cột 14 (kết quả VIA): Ghi “1” nếu kết quả VIA dương tính, ghi “0” nếu kết quả VIA âm tính.
Cột 15 (ghi chú): Ghi các thông tin cần lưu ý khác chưa có ở các cột trước

Mẫu số 06-Phụ lục II

SỔ GHI NHẬN NGƯỜI CÓ NGUY CƠ RỐI LOẠN TÂM THẦN

sonlt.pb_La Tiến Sơn_30/06/2026 18:13:34

Xã:…………Tỉnh/thành phố:………..
Năm………….

TT	Họ và tên	Giới tính	Năm sinh	CCCD	Địa chỉ	Nghề nghiệp	Điện thoại	Ngày khám	Nơi khám	Kết quả trắc nghiệm tâm lý/sàng lọc			Biện pháp can thiệp
										Tâm thần phân liệt	Rối loạn trầm cảm	Sa sút trí tuệ	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*

Từ Cột 1 – Cột 8: ghi thông tin như hướng dẫn tại Mẫu số 01A.
Cột 9 (ngày khám): Nghi ngày, tháng, năm người bệnh đến khám
Cột 10 (nơi khám): Ghi tên cơ sở y tế khám
Cột 11,12,13 (Kết quả trắc nghiệm tâm lý/sàng lọc): Ghi cụ thể kết quả trắc nghiệm tâm lý, sàng lọc cho người có nguy cơ mắc rối loạn tâm thần, mức độ nguy cơ theo hướng dẫn chuyên môn của Bộ Y tế (ví dụ: trầm cảm vừa).
Cột 14 (biện pháp can thiệp): Ghi biện pháp can thiệp chính (liệu pháp can thiệp tâm lý, liệu pháp can thiệp hành vi - lối sống; can thiệp giáo dục tâm lý; giới thiệu chuyển tuyến; …)

III. Mẫu báo cáo

1. Phạm vi: Hướng dẫn thực hiện quy định tại khoản 1 Điều 36 và khoản 1 Điều 43 Thông tư.

2. Đối tượng áp dụng

2.1. Các biểu mẫu báo cáo của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh

Mẫu 01: Báo cáo người mắc bệnh không lây nhiễm và rối loạn tâm thần, dùng cho báo cáo tháng

Mẫu 02: Báo cáo kết quả quản lý bệnh không lây nhiễm và rối loạn tâm thần, dùng cho báo cáo tháng và báo cáo năm.

2.2. Các biểu mẫu báo cáo của cơ sở bảo trợ xã hội

Mẫu 03: Báo cáo người mắc tâm thần phân liệt, rối loạn trầm cảm, sa sút trí tuệ, dùng cho báo cáo tháng

Mẫu 04: Báo cáo kết quả quản lý rối loạn tâm thần phổ biến, dùng cho báo cáo tháng và báo cáo năm.

2.3. Các biểu mẫu báo cáo của Trạm y tế cấp xã, Trung tâm Kiểm soát bệnh tật cấp tỉnh, các Viện

Mẫu 05: Báo cáo kết quả giám sát quản lý bệnh và người có nguy cơ mắc bệnh không lây nhiễm, dùng cho báo cáo năm.

Mẫu 06: Báo cáo kết quả phát hiện, quản lý bệnh không lây nhiễm và rối loạn tâm thần phổ biến tại cộng đồng, dùng cho báo cáo tháng và báo cáo năm.

Mẫu 07: Báo cáo kết quả phát hiện bệnh, tử vong do bệnh không lây nhiễm và rối loạn tâm thần khác tại cộng đồng, dùng cho báo cáo năm.

Mẫu 08: Báo cáo tử vong do bệnh không lây nhiễm và rối loạn tâm thần, dùng cho báo cáo tháng và báo cáo năm.

Lưu ý: Hàng tháng, sau khi nhận được mẫu báo cáo số 01 và 03 của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh và cơ sở bảo trợ xã hội, CDC có trách nhiệm phân theo địa bàn xã (căn cứ theo địa chỉ từng người bệnh trong báo cáo) và chuyển danh sách người bệnh cho từng xã

Mẫu 01-Phụ lục II

BÁO CÁO NGƯỜI MẮC BỆNH KHÔNG LÂY NHIỄM VÀ RỐI LOẠN TÂM THẦN

(Kỳ báo cáo tháng)

sonlt.pb_La Tien Son_30/06/2026 18:13:34

Cơ sở y tế:................Xã:…………Tỉnh/thành phố:………..
Tháng................Năm…………

1. Báo cáo người mắc tăng huyết áp

TT	Họ và tên	Giới tính	Năm sinh	Căn cước công dân	Địa chỉ	Nghề nghiệp	Điện thoại	CSYT quản lý	Ngày khám	Nơi khám	Chỉ số huyết áp (mm Hg)	Đạt huyết áp mục tiêu	Thuốc huyết áp
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*

Cột 12 (Chỉ số huyết áp (mmHg): Ghi cụ thể chỉ số huyết áp tâm thu/ tâm trương của người bệnh tại lần khám (ví dụ: 140/80 mmHg).
Cột 13 (Đạt huyết áp mục tiêu): Ghi số "1" nếu đạt huyết áp mục tiêu và ghi số "0" nếu không đạt huyết áp mục tiêu. Chỉ số huyết áp mục tiêu theo hướng dẫn chuyên môn của Bộ Y tế. Đối với người mới phát hiện lần đầu chưa đánh giá được kết quả điều trị ghi số "2".
Cột 14 (Thuốc huyết áp): Ghi rõ tên thuốc, liều dùng và số lượng viên thuốc được nhận của lần khám.

2. Báo cáo người mắc bệnh đái tháo đường

TT	Họ và tên	Giới tính	Năm sinh	Căn cước công dân	Địa chỉ	Nghề nghiệp	Điện thoại	CSYT quản lý	Ngày khám	Nơi khám	Đường máu (mmol/l)	Đạt đường máu mục tiêu	Thuốc đái tháo đường
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*

Cột 12 (Đường máu (mmol/l): Ghi cụ thể chỉ số đường máu của người bệnh tại lần khám (đường máu mao mạch/tĩnh mạch lúc đói)
Cột 13 (Đạt đường máu mục tiêu): Ghi số "1" nếu đạt đường máu mục tiêu và ghi số "0" nếu không đạt đường máu mục tiêu. Chỉ số đường máu mục tiêu theo hướng dẫn chuyên môn của Bộ Y tế. Đối với người mới phát hiện lần đầu chưa đánh giá được kết quả điều trị ghi số "2".
Cột 14 (Thuốc đái tháo đường): Ghi rõ tên thuốc, liều dùng và số lượng viên thuốc được nhận của lần khám.

3. Báo cáo người mắc bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính, hen phế quản

TT	Họ và tên	Giới tính	Năm sinh	Căn cước công dân	Địa chỉ	Nghề nghiệp	Điện thoại	Chẩn đoán	CSYT quản lý	Ngày khám	Nơi khám	Lưu lượng đỉnh hoặc FEV1	Kết quả điều trị COPD	Thuốc COPD	Kết quả điều trị hen phế quản	Thuốc hen phế quản
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*

Cột 13 (Lưu lượng đỉnh hoặc FEV1): căn cứ mức độ đánh giá lưu lượng đỉnh hoặc FEV1 theo hướng dẫn chuyên môn của Bộ Y tế để ghi số "1" (tốt); Ghi số 2 (trung bình); Ghi số 3 (kém).
Cột 14 (Kết quả điều trị COPD): Ghi số “0” nếu không đạt mục tiêu điều trị và ghi số “1” nếu đạt mục tiêu điều trị. Đạt mục tiêu điều trị COPD quản theo hướng dẫn chuyên môn của Bộ Y tế.
Cột 15 (Thuốc COPD): Ghi rõ tên thuốc, liều lượng
Cột 16 (Kết quả điều trị hen phế quản): Ghi số “0” nếu không kiểm soát/không đạt mục tiêu điều trị; Ghi 1: Kiểm soát một phần; Ghi 2: Đạt mục tiêu điều trị
Cột 17 (Thuốc hen phế quản): Ghi rõ tên thuốc, liều lượng

sonltb_La Thai Son_30/06/2026 18:15:24

4. Báo cáo người mắc tâm thần phân liệt, trầm cảm, sa sút trí tuệ

TT	Họ và tên	Giới tính	Năm sinh	Căn cước công dân	Địa chỉ	Nghề nghiệp	Điện thoại	Chẩn đoán	CSYT quản lý	Ngày khám	Nơi khám	Thuốc điều trị	PHCN (Lao động, công tác, VSCN)	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*
1														
2														

Cột 13 (Thuốc điều trị): Ghi rõ tên thuốc, liều lượng.
Cột 14 (Phục hồi chức năng): Ghi kết quả phục hồi chức năng trong lao động, công tác, vệ sinh cá nhân: “kém” (K) = không tự phục vụ được, “trung bình” (TB) = chủ yếu tự phục vụ, “tốt” (T) = tham gia học tập, lao động được.

5. Báo cáo người mắc bệnh không lây nhiễm và rối loạn tâm thần khác

TT	Họ và tên	Giới tính	Năm sinh	Căn cước công dân	Địa chỉ	Nghề nghiệp	Điện thoại	Nơi chuẩn đoán	Chẩn đoán	Mã ICD-10	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*

Lưu ý:
- Các cơ sở y tế báo cáo theo người bệnh, không theo lượt khám. Trường hợp 1 người có nhiều lượt khám trong tháng thì lấy lần khám sau cùng của tháng báo cáo.
- Đối với cơ sở y tế có nhiều trụ sở thì từng trụ sở báo cáo theo biểu mẫu này và gửi về Trung tâm Kiểm soát bệnh tật phụ trách địa bàn.

Mẫu 02-Phụ lục II

Báo cáo kết quả quản lý bệnh không lây nhiễm và rối loạn tâm thần

(Kỳ báo cáo tháng và năm)

Cơ sở y tế.............Xã/phường.......... Tỉnh/thành phố.......
Tháng.......năm.........

TT	Nội dung	Số lượng
I	**Tăng huyết áp**	
1	Số bệnh nhân đến khám và lấy thuốc ít nhất 1 lần trong 12 tháng qua	
2	Số bệnh nhân đến khám và lấy thuốc trong vòng 3 tháng qua	
	Trong đó: số bệnh nhân đạt huyết áp mục tiêu	
II	**Đái tháo đường**	
1	Số bệnh nhân đến khám và lấy thuốc ít nhất 1 lần trong 12 tháng qua	
2	Số bệnh nhân đến khám và lấy thuốc trong vòng 3 tháng qua	
	Trong đó: Số bệnh nhân đạt đường máu mục tiêu	
III	**Bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính**	
1	Số bệnh nhân đến khám và lấy thuốc ít nhất 1 lần trong 12 tháng qua	
2	Số bệnh nhân đến khám và lấy thuốc trong vòng 3 tháng qua	
	Trong đó: số bệnh nhân đạt mục tiêu điều trị	
IV	**Hen phế quản**	
1	Số bệnh nhân đến khám và lấy thuốc ít nhất 1 lần trong 12 tháng qua	
2	Số bệnh nhân đến khám và lấy thuốc trong vòng 3 tháng qua	
	Trong đó: số bệnh nhân đạt mục tiêu điều trị	
V	**Ung thư**	
1	Số người bệnh có ít nhất một lần được khám, điều trị, chăm sóc giảm nhẹ hoặc theo dõi sau điều trị tại cơ sở y tế trong 12 tháng qua	
2	Số người bệnh ung thư có phát sinh ít nhất một hoạt động khám, điều trị, chăm sóc giảm nhẹ hoặc theo dõi sau điều trị tại cơ sở trong kỳ báo cáo	

TT	Nội dung	Số lượng
VI	**Bệnh mạch máu não**	
1	Số bệnh nhân đến khám và lấy thuốc ít nhất 1 lần trong 12 tháng qua	
2	Số bệnh nhân đến khám và lấy thuốc trong vòng 3 tháng qua	
VII	**Tâm thần phân liệt**	
1	Số bệnh nhân đến khám và lấy thuốc ít nhất 1 lần trong 12 tháng qua	
2	Số bệnh nhân đến khám và lấy thuốc trong vòng 3 tháng qua	
	Trong đó: Số bệnh nhân có kết quả phục hồi chức năng tốt	
VIII	**Rối loạn trầm cảm**	
1	Số bệnh nhân đến khám và lấy thuốc ít nhất 1 lần trong 12 tháng qua	
2	Số bệnh nhân đến khám và lấy thuốc trong vòng 3 tháng qua	
	Trong đó: Số bệnh nhân có kết quả phục hồi chức năng tốt	
IX	**Sa sút trí tuệ**	
1	Số bệnh nhân đến khám và lấy thuốc ít nhất 1 lần trong 12 tháng qua	
2	Số bệnh nhân đến khám và lấy thuốc trong vòng 3 tháng qua	
	Trong đó: Số bệnh nhân có kết quả phục hồi chức năng tốt	

Lưu ý: Đối với cơ sở y tế có nhiều trụ sở thì từng trụ sở báo cáo theo biểu mẫu này và gửi về Trung tâm Kiểm soát bệnh tật phụ trách địa bàn.

Mẫu 03-Phụ lục II

BÁO CÁO NGƯỜI MẮC TÂM THẦN PHÂN LIỆT, RỐI LOẠN TRẦM CẢM, SA SÚT TRÍ TUỆ

(Kỳ báo cáo tháng)

sonlt_pb_La Tiến Sơn_30/06/2026 18:15:44

Cơ sở bảo trợ xã hội:................Xã:…………Tỉnh/thành phố:………..
Tháng................Năm…………

TT	Họ và tên	Giới tính	Năm sinh	Căn cước công dân	Địa chỉ	Nghề nghiệp	Điện thoại	Chẩn đoán	CSYT quản lý	Ngày khám	Nơi khám	Thuốc điều trị	PHCN (Lao động, công tác, VSCN)	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*
1														
2														

Cột 13 (Thuốc điều trị): Ghi rõ tên thuốc, liều lượng.

Cột 14 (Phục hồi chức năng): Ghi kết quả phục hồi chức năng trong lao động, công tác, vệ sinh cá nhân: “kém” (K) = không tự phục vụ được, “trung bình” (TB) = chủ yếu tự phục vụ, “tốt” (T) = tham gia học tập, lao động được.

Lưu ý:

- Các cơ sở bảo trợ xã hội báo cáo theo người bệnh, không theo lượt khám. Trường hợp 1 người có nhiều lượt khám trong tháng thì lấy lần khám sau cùng của tháng báo cáo.

- Đối với cơ sở bảo trợ xã hội có nhiều trụ sở thì từng trụ sở báo cáo theo biểu mẫu này và gửi về Trung tâm Kiểm soát bệnh tật phụ trách địa bàn.

Mẫu 04-Phụ lục II

Báo cáo kết quả quản lý rối loạn tâm thần phổ biến

(Kỳ báo cáo tháng và năm)

sonltp_La Tien Son_30/06/2026 18:14:34

Cơ sở bảo trợ xã hội............Xã/phường.......... Tỉnh/thành phố.......

TT	Nội dung	Số lượng
I	**Tâm thần phân liệt**	
1	Số bệnh nhân được khám và lấy thuốc ít nhất 1 lần trong 12 tháng qua	
2	Số bệnh nhân được khám và lấy thuốc trong vòng 3 tháng qua	
	Trong đó: Số bệnh nhân có kết quả phục hồi chức năng tốt	
II	**Rối loạn trầm cảm**	
1	Số bệnh nhân được khám và lấy thuốc ít nhất 1 lần trong 12 tháng qua	
2	Số bệnh nhân được khám và lấy thuốc trong vòng 3 tháng qua	
	Trong đó: Số bệnh nhân có kết quả phục hồi chức năng tốt	
III	**Sa sút trí tuệ**	
1	Số bệnh nhân đến khám và lấy thuốc ít nhất 1 lần trong 12 tháng qua	
2	Số bệnh nhân được khám và lấy thuốc trong vòng 3 tháng qua	
	Trong đó: Số bệnh nhân có kết quả phục hồi chức năng tốt	

Lưu ý: Đối với cơ sở bảo trợ xã hội có nhiều trụ sở thì từng trụ sở báo cáo theo biểu mẫu này và gửi về Trung tâm Kiểm soát bệnh tật phụ trách địa bàn.

Mẫu 05-Phụ lục II

Báo cáo kết quả giám sát quản lý bệnh và người có nguy cơ mắc bệnh không lây nhiễm

(Báo cáo năm...)

sonlt.pb_La Tien Son_30/06/2026 18:13:3

Đơn vị báo cáo:………………….

Phần 1. Thông tin chung

TT	Đơn vị	Dân số trung bình	Số người từ 18 tuổi trở lên	Số người từ 40 tuổi trở lên	Số trạm y tế	Trạm Y tế						Thôn, bản, khu phố, ấp		Ghi chú
						TYT triển khai quản lý bệnh không lây nhiễm, rối loạn tâm thần					Có bác sỹ có chứng chỉ hành nghề khám chữa bệnh	Tổng số	Có nhân viên y tế hoạt động	
						Bệnh KLN	THA	ĐTĐ	COPD/ HPQ	RLTT				
1	*2*					*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*13*	*14*	*15*	*16*
	TỔNG SỐ													
1	**Tỉnh….**													
	Xã …													
	Xã….													
	…..													
2	**Tỉnh….**													
	Xã …													
	Xã….													
	…..													

Phần 2. Các thông tin quản lý người có nguy cơ

TT	Đơn vị	Số người có chỉ số bất thường/nguy cơ mắc bệnh						
		Chỉ số đường máu cao	Chỉ số lưu lượng đỉnh hoặc FEV1 <80% giá trị lý thuyết	Có rung nhĩ	Kết quả VIA dương tính	Nguy cơ tâm thần phân liệt	Nguy cơ rối loạn trầm cảm	Nguy cơ sa sút trí tuệ
	TỔNG SỐ							
1	**Tỉnh….**							
	Xã …							
	…..							
2	**Tỉnh….**							
	Xã …							
	…..							

sonlt.pb_La Tien Son_30/06/2026 18:13:34

Lưu ý: Các Viện báo cáo theo số liệu tổng hợp của từng tỉnh (không cần phân nhỏ đến mức độ cấp xã)

Cách tổng hợp và ghi chép:

Phần 1. Thông tin chung

Dân số trung bình trong năm: dân số trung bình tại thời điểm 1/7 của năm báo cáo. Nếu không có dân số vào 1/7 hằng năm thì lấy dân số đầu kỳ + dân số cuối kỳ chia cho 2.

Số thôn, bản, khu phố, ấp: ghi số thôn, bản, khu phố, ấp của xã, phường

Số thôn, bản, khu phố, ấp có nhân viên y tế hoạt động: ghi số thôn bản có nhân viên y tế đang hoạt động đến thời điểm báo cáo.

Báo cáo thực hiện quản lý bệnh không lây nhiễm và rối loạn tâm thần:

- Trạm y tế có triển khai quản lý bệnh KLN: tích “x” vào ô có nếu TYT triển khai dự phòng, quản lý ít nhất 2 trong số các bệnh không lây nhiễm (tăng huyết áp, đái tháo đường, ung thư, bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính, hen phế quản) theo hướng dẫn của Bộ Y tế. Tích “x” vào ô không nếu không đáp ứng được điều kiện trên.
- Triển khai quản lý bệnh THA, ĐTĐ, COPD/HPQ, rối loạn tâm thần: ghi vào ô tương ứng “1” nếu trạm TYT có quản lý, ghi “0” nếu TYT không quản lý. Quản lý là có hồ sơ quản lý điều trị người bệnh (bệnh án điều trị ngoại trú hoặc sổ sách, hồ sơ, giấy tờ khác có theo dõi, ghi chép về diễn biến các lần khám và cấp thuốc của bệnh nhân) và trong vòng 12 tháng qua có khám, cấp thuốc cho người bệnh.

Phần 2. Các thông tin quản lý người có nguy cơ

Số người có chỉ đường máu cao: thống kê số người có chỉ số đường máu cao (tiền đái tháo đường) theo tiêu chuẩn chẩn đoán tại hướng dẫn chuyên môn của Bộ Y tế và xét nghiệm đường máu được thực hiện bởi cán bộ y tế.

Đối với việc thống kê tổng số người được đo hô hấp ký, làm điện tâm đồ, test VIA thì ghi số người được thực hiện các kỹ thuật nêu trên bởi cán bộ y tế ít nhất 1 lần trong năm báo cáo và thống kê số người có kết quả bất thường (chỉ số lưu lượng đỉnh hoặc FEV1 <80% giá trị lý thuyết, có rung nhĩ, test VIA dương tính)

Đối với việc thống kê số người có nguy cơ tâm thần phân liệt, rối loạn trầm cảm, sa sút trí tuệ: thống kê số người được làm trắc nghiệm tâm lý, sàng lọc rối loạn tâm thần do cán bộ y tế thực hiện và có kết quả bất thường theo hướng dẫn chuyên môn của Bộ Y tế.

Mẫu 06-Phụ lục II

BÁO CÁO KẾT QUẢ PHÁT HIỆN, QUẢN LÝ BỆNH KHÔNG LÂY NHIỄM VÀ RỐI LOẠN TÂM THẦN PHỔ BIẾN TẠI CỘNG ĐỒNG

(Kỳ báo cáo tháng và năm)

sonlt.pb_Lang Son_30/06/2020

Đơn vị báo cáo:…………………..

Phần 1. Quản lý tăng huyết áp, đái tháo đường

TT	Tên cơ sở	Tăng huyết áp					Đái tháo đường				
		Phát hiện		Quản lý			Phát hiện		Quản lý		
		Tổng số người bệnh trên địa bàn tại kỳ báo cáo	Số mới được phát hiện trong kỳ báo cáo	Số bệnh nhân đến khám và lấy thuốc ít nhất 1 lần trong 12 tháng qua	Số bệnh nhân đến khám và lấy thuốc trong vòng 3 tháng qua	Số bệnh nhân đạt huyết áp mục tiêu	Tổng số người bệnh trên địa bàn tại kỳ báo cáo	Số mới được phát hiện trong kỳ báo cáo	Số bệnh nhân đến khám và lấy thuốc ít nhất 1 lần trong 12 tháng qua	Số bệnh nhân đến khám và lấy thuốc trong vòng 3 tháng qua	Số bệnh nhân đạt đường máu mục tiêu
I	Tuyến xã										
	Xã…										
	Xã…										
II	Tuyến tỉnh										
1											
2											
III	Tuyến Trung ương										
IV	Y tế tư nhân										

Phần 2. Quản lý COPD và hen phế quản

sonlt.pb_La Tiến Sơn_30/06/2026 18:13:34

TT	**Tên cơ sở**	**COPD**					**Hen phế quản**				
		Phát hiện		Quản lý			Phát hiện		Quản lý		
		Tổng số người bệnh trên địa bàn tại kỳ báo cáo	Số mới được phát hiện trong kỳ báo cáo	Số bệnh nhân đến khám và lấy thuốc ít nhất 1 lần trong 12 tháng qua	Số bệnh nhân đến khám và lấy thuốc trong vòng 3 tháng qua	Số bệnh nhân đạt mục tiêu điều trị	Tổng số người bệnh trên địa bàn tại kỳ báo cáo	Số mới được phát hiện trong kỳ báo cáo	Số bệnh nhân đến khám và lấy thuốc ít nhất 1 lần trong 12 tháng qua	Số bệnh nhân đến khám và lấy thuốc trong vòng 3 tháng qua	Số bệnh nhân đạt mục tiêu điều trị
I	Tuyến xã										
	Xã…										
	Xã…										
II	Tuyến tỉnh										
1											
2											
III	Tuyến Trung ương										
IV	Y tế tư nhân										

Phần 3. Quản lý ung thư, bệnh mạch máu não

sonlt.pb_La [illegible] 30/06/2026 18:13:34

TT	Tên đơn vị	Ung thư				Bệnh mạch máu não			
		Phát hiện		Quản lý		Phát hiện		Quản lý	
		Tổng số người bệnh trên địa bàn tại kỳ báo cáo	Số mới được phát hiện trong kỳ báo cáo	Số người bệnh có ít nhất một lần được khám, điều trị, chăm sóc giảm nhẹ hoặc theo dõi sau điều trị tại cơ sở y tế trong 12 tháng qua	Số người bệnh ung thư có phát sinh ít nhất một hoạt động khám, điều trị, chăm sóc giảm nhẹ hoặc theo dõi sau điều trị tại cơ sở y tế trong kỳ báo cáo	Tổng số người bệnh trên địa bàn tại kỳ báo cáo	Số mới được phát hiện trong kỳ báo cáo	Số bệnh nhân đến khám và lấy thuốc ít nhất 1 lần trong 12 tháng qua	Số bệnh nhân đến khám và lấy thuốc trong vòng 3 tháng qua
I	Tuyến xã								
	Xã…								
II	Tuyến tỉnh								
1									
2									
III	Tuyến Trung ương								
IV	Y tế tư nhân								

Phần 4. Quản lý tâm thần phân liệt, rối loạn trầm cảm

TT	**Tên cơ sở**	**Tâm thần phân liệt**					**Rối loạn trầm cảm**				
		Phát hiện		Quản lý			Phát hiện		Quản lý		
		Tổng số người bệnh trên địa bàn tại kỳ báo cáo	Số mới được phát hiện trong kỳ báo cáo	Số bệnh nhân đến khám và lấy thuốc ít nhất 1 lần trong 12 tháng qua	Số bệnh nhân đến khám và lấy thuốc trong vòng 3 tháng qua	Số bệnh nhân có kết quả phục hồi chức năng tốt	Tổng số người bệnh trên địa bàn tại kỳ báo cáo	Số mới được phát hiện trong kỳ báo cáo	Số bệnh nhân đến khám và lấy thuốc ít nhất 1 lần trong 12 tháng qua	Số bệnh nhân đến khám và lấy thuốc trong vòng 3 tháng qua	Số bệnh nhân có kết quả phục hồi chức năng tốt
I	Tuyến xã										
	Xã…										
	Xã…										
II	Tuyến tỉnh										
1											
2											
III	Tuyến Trung ương										
IV	Y tế tư nhân										

Phần 5. Quản lý sa sút trí tuệ

snlt.pb_La Tien Son_30/06/2026 18:13:34

TT	Tên cơ sở	Sa sút trí tuệ				
		Phát hiện		Quản lý		
		Tổng số người bệnh trên địa bàn tại kỳ báo cáo	Số mới được phát hiện trong kỳ báo cáo	Số bệnh nhân đến khám và lấy thuốc ít nhất 1 lần trong 12 tháng qua	Số bệnh nhân đến khám và lấy thuốc trong vòng 3 tháng qua	Số bệnh nhân có kết quả phục hồi chức năng tốt
I	Tuyến xã					
	Xã…					
	Xã…					
II	Tuyến tỉnh					
1						
2						
III	Tuyến Trung ương					
IV	Y tế tư nhân					

Ghi chú: Tại từng phần của mẫu báo cáo này:

- Tuyến xã: báo cáo mục I.
- Tuyến tỉnh: rà soát, tổng hợp số liệu tuyến xã tại mục I và báo cáo thêm các mục II, III, IV
- Các Viện rà soát số liệu tuyến tỉnh và báo cáo theo số liệu tổng hợp của từng tỉnh (phân theo 4 loại: Tuyến xã, tuyến tỉnh, tuyến trung ương, y tế tư nhân)

Cách tổng hợp và ghi chép:

Đối với các bệnh không lây nhiễm và rối loạn tâm thần cụ thể thống kê từ các mẫu sổ quản lý bệnh không lây nhiễm và rối loạn tâm thần quy định tại Phụ lục II.

- Tổng số người bệnh trên địa bàn tại kỳ báo cáo: Để tránh sự chồng chéo và thiếu số liệu, các trường hợp mắc bệnh được chẩn đoán phát hiện (bao gồm số mới phát hiện, số tử vong, số mất theo dõi trong kỳ báo cáo) sẽ thống kê theo địa bàn dân cư. Như vậy Trạm y tế xã sẽ tổng hợp số người mắc bệnh không lây nhiễm, rối loạn tâm thần sống trên địa bàn xã dù được chẩn đoán phát hiện ở bất cứ nơi nào (trung ương, tỉnh hay địa bàn xã, tỉnh khác). Nguồn số liệu sẽ từ báo cáo TYT xã.

Lưu ý: Sau khi kết thúc kỳ báo cáo năm thì sang kỳ báo cáo tháng 1 của năm tiếp theo sẽ thống kê tổng số người bệnh trên địa bàn tại kỳ báo cáo không bao gồm số tử vong và và chuyển đi của kỳ báo cáo năm trước.

- Trong đó số mới được phát hiện trong kỳ báo cáo: số người mắc bệnh mới được chẩn đoán phát hiện trong kỳ báo cáo, chỉ tính những người bệnh thuộc địa bàn quản lý của TYT xã.

- Số bệnh nhân đến khám và lấy thuốc ít nhất 1 lần trong 12 tháng qua: thống kê số bệnh nhân có ít nhất một lần trong 12 tháng qua đến khám và lấy thuốc (12 tháng tính lùi từ thời điểm kết thúc kỳ báo cáo. Ví dụ: kỳ báo cáo tháng 7/2026 thì lấy số liệu từ tháng 7/2025 đến tháng 7/2026)

- Số bệnh nhân đến khám và lấy thuốc trong vòng 3 tháng qua: thống kê số bệnh nhân có ít nhất một lần trong 3 tháng qua đến khám và lấy thuốc.

- Số bệnh nhân đạt mục tiêu điều trị/có kết quả phục hồi chức năng tốt: chỉ tính trong tổng số bệnh nhân được khám và lấy thuốc trong 3 tháng vừa qua và ở lần khám gần nhất.

+ Đối với bệnh nhân tăng huyết áp, đái tháo đường, COPD, hen: đạt mục tiêu điều trị theo hướng dẫn chuyên môn của Bộ Y tế.

+ Đối với bệnh nhân tâm thần phân liệt, sa sút trí tuệ, rối loạn trầm cảm: có kết quả phục hồi chức năng được đánh giá "Tốt".

sonlt.pb_La Tien Son_10/06/2025 18:13:34

Mẫu 07-Phụ lục II

Báo cáo kết quả phát hiện bệnh, tử vong do bệnh không lây nhiễm và rối loạn tâm thần khác tại cộng đồng

(Kỳ báo cáo năm)

sonlt.pb_Lai Tien Son 30/06/2026 18:13:3

Đơn vị báo cáo:…………………

			Tỉnh….						**Tổng**	
			Xã…..		Xã…..		….	…….		
A	**Các bệnh không lây nhiễm khác**	**Mã ICD-10**	Tổng số người bệnh trên địa bàn tại kỳ báo cáo	Số tử vong trong năm (*)	Tổng số người bệnh trên địa bàn tại kỳ báo cáo	Số tử vong trong năm			Tổng số người bệnh trên địa bàn tại kỳ báo cáo	Số tử vong trong năm
	U tân sinh									
1	U tân sinh tại chỗ	D00-D09								
	Bệnh nội tiết									
2	Rối loạn lipid máu	E78								
	Bệnh hệ thần kinh									
3	Bệnh Parkinson	G20								
4	Bệnh Alzheimer	G30								
5	Bệnh động kinh	G40								
	Bệnh hệ tuần hoàn									
6	Bệnh tim thiếu máu cục bộ (bao gồm Nhồi máu cơ tim)	I20-I25								
7	Viêm cơ tim	I40-I43								
8	Tâm phế mạn	I27								
9	Các bệnh khác của hệ tuần hoàn	I00-I09, I26, I28-I52, I70-I99								
	Bệnh hệ hô hấp									

10	Giãn phế quản	J47									
11	Các bệnh phổi do nguyên nhân ngoại sinh	J60-J70									
	Bệnh hệ tiêu hóa										
12	Bệnh gan (xơ gan, viêm gan mạn)	K70-K77									
	Bệnh hệ cơ, xương, khớp										
13	Viêm đa khớp	M05-M14									
14	Thoái hóa khớp	M15-M19									
15	Lupus ban đỏ hệ thống	M32									
16	Loãng xương	M80-M82									
	Bệnh hệ tiết niệu										
17	Suy thận cấp	N17									
18	Bệnh thận mạn tính	N18									
19	Suy thận không xác định	N19									
B	**Các rối loạn tâm thần khác**										
20	Rối loạn tâm thần thực tổn bao gồm rối loạn tâm thần triệu chứng	F04-F09									
21	Rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng chất tác động tâm thần	F10-F19									
22	Các rối loạn hoang tưởng	F21-F29									

sonlt.pu_La Tien Son_30/06/2026 18:13:34

23	Rối loạn khí sắc [cảm xúc}	F30-F31, F34-F39								
24	Các rối loạn bệnh tâm căn có liên quan đến stress và rối loạn dạng cơ thể	F40-F48								
25	Hội chứng hành vi kết hợp với rối loạn sinh lý và nhân tố cơ thể	F50-F59								
26	Rối loạn nhân cách và hành vi ở người trưởng thành	F60-F69								
27	Chậm phát triển trí tuệ	F70-F79								
28	Các rối loạn về phát triển tâm lý	F80-F89								
29	Các rối loạn hành vi và cảm xúc thường khởi phát ở tuổi trẻ em và thanh thiếu niên	F90-F98								
30	Rối loạn tâm thần không biệt định.	F99								

(*) Số tử vong trong năm: Theo nguyên nhân tử vong chính

Ghi chú: Các Viện báo cáo theo số liệu tổng hợp của từng tỉnh (không cần phân nhỏ đến mức độ cấp xã)

soldt.pul_la.tien.con_30/06/2026 18:13:34

Mẫu 08-Phụ lục II

BÁO CÁO TỬ VONG DO BỆNH KHÔNG LÂY NHIỄM VÀ RỐI LOẠN TÂM THẦN

(Kỳ báo cáo tháng và năm)

Đơn vị báo cáo:…………………..

Phần 1. Tử vong phân theo nhóm tuổi

TT	Nguyên nhân tử vong chính	Mã ICD-10	Chung		<1 tuổi		1 - <5		5 - <10		10 - <15		15 - <20		20 - <30		30 - <40		40 - <50		50 - <60		60 - <70		70+	
			Tổng	Nữ	Tổng	Nữ	Tổng	Nữ	Tổng	Nữ	Tổng	Nữ	Tổng	Nữ	Tổng	Nữ	Tổng	Tổng	Nữ	Tổng	Nữ	Tổng	Nữ	Tổng	Nữ	Tổng
1	*2*	*3*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*	*24*	*25*	*26*	*27*	*28*
	Bệnh không lây nhiễm																									
1	Tăng huyết áp	I10-I15																								
2	Đái tháo đường	E10-E14																								
3	Bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính (COPD)	J40-J44																								
4	Hen phế quản	J45-J46																								
5	Ung thư	C00-C97																								
6	Bệnh mạch máu não	I60-I69																								
7	Các bệnh không lây nhiễm khác																									
	Rối loạn tâm thần																									
8	Tâm thần phân liệt	F20																								
9	Rối loạn tâm thần khác																									
10	Tổng số tử vong do mọi nguyên nhân (*)																									

Phần 2. Tử vong phân theo địa bàn

sonlt.pb_La Tien Son_30/06/2026 18:13:34

TT	**Tỉnh, thành phố**	**Bệnh không lây nhiễm**							**Rối loạn tâm thần**		Tổng số tử vong do mọi nguyên nhân (*)	Người <70 tử vong do bệnh không lây nhiễm phổ biến và rối loạn tâm thần	
		Tăng huyết áp	Đái tháo đường	COPD	Hen phế quản	Ung thư	Bệnh mạch máu não	Các bệnh không lây nhiễm khác	Tâm thần phân liệt	Rối loạn tâm thần khác		Tổng số	Tỷ lệ %
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*
	TỔNG SỐ												
1	**Tỉnh….**												
	Xã …												
	Xã….												
	…..												
2	**Tỉnh….**												
	Xã …												
	Xã….												
	…..												

Lưu ý: Các Viện chỉ cần báo cáo theo số liệu tổng hợp của từng tỉnh (không cần phân nhỏ đến mức độ cấp xã)

(*) Tổng số tử vong do mọi nguyên nhân bao gồm tử vong do bất kỳ nguyên nhân nào (truyền nhiễm, không lây nhiễm, tai nạn thương tích…)

PHỤ LỤC III
MẪU BÁO CÁO VỀ GIÁM SÁT DINH DƯỠNG TRONG PHÒNG BỆNH

(Kèm theo Quyết định số 97../QĐ-PB ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Cục trưởng Cục Phòng bệnh)

bnlt.pb_La Tien Son_30/06/2026 18:13:34

I. Mẫu sổ ghi nhận

1. Phạm vi: Thu thập thông tin theo quy định tại khoản 3 Điều 46 và khoản 4 Điều 47 Thông tư số 15/2026/TT-BYT.

2. Đối tượng áp dụng: Trạm Y tế cấp xã

Mẫu 01: Sổ ghi nhận thông tin đối tượng mắc các bệnh liên quan đến dinh dưỡng

Mẫu 02: Sổ quản lý thông tin trẻ từ 6 đến 59 tháng bị suy dinh dưỡng cấp tính

Mẫu 01-Phụ lục III

sonltp.Ha Tien Son_30/06/2025 18:13:34

SỔ GHI NHẬN THÔNG TIN ĐỐI TƯỢNG MẮC CÁC BỆNH LIÊN QUAN ĐẾN DINH DƯỠNG

Xã:…………Tỉnh/thành phố:………..
Năm………….

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	CCCD/ MĐDCN	Dân tộc	Điện thoại	Nghề nghiệp	Địa chỉ	Ngày khám	Nơi khám	Chiều cao	Cân nặng	Tình trạng dinh dưỡng	Dấu hiệu lâm sàng nghi ngờ thiếu vi chất dinh dưỡng	Chỉ định
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*

* Nguồn số liệu thông qua khám bệnh, chữa bệnh, khám sức khỏe định kì, khám sàng lọc, khám sức khỏe đầu năm học và các chương trình y tế triển khai tại địa phương.

Cột 1 (thứ tự): ghi số thứ tự của người bệnh.

Cột 2 (họ và tên): ghi đầy đủ họ tên người bệnh.

Cột 3 (năm sinh): ghi năm sinh theo dương lịch của người bệnh.

Cột 4 (giới tính): ghi nam hoặc nữ.

Cột 5 (căn cước công dân): ghi số định danh cá nhân trên căn cước công dân của người bệnh.

Cột 6 (dân tộc): Ghi dân tộc của người bệnh.

Cột 7 (điện thoại): Ghi số điện thoại liên lạc của cá nhân hoặc người chăm sóc hoặc phương thức liên lạc khác.

Cột 8 (nghề nghiệp): Ghi nghề nghiệp chính của người bệnh, trong trường hợp người bệnh có nhiều nghề thì ghi nghề sử dụng nhiều thời gian làm việc nhất.

Cột 9 (địa chỉ): Ghi địa chỉ thường trú của người bệnh.

Cột 10 (Ngày khám): Ghi ngày tháng năm tới khám.

Cột 11 (Nơi khám): Ghi tên cơ sở y tế đang quản lý người bệnh

Cột 12 (Chiều cao): Ghi chiều cao của đối tượng theo đơn vị là cm và lấy một số thập phân sau dấu phẩy.

Cột 13 (Cân nặng): Ghi cân nặng của đối tượng theo đơn vị là kg và lấy một số thập phân sau dấu phẩy.

Cột 14 (tình trạng dinh dưỡng): Ghi tình trạng dinh dưỡng (bình thường, nhẹ cân, gầy còm, thấp còi, thừa cân, béo phì, Thiếu năng lượng trường diễn ở người từ 19 tuổi trở lên).
Cột 15: Ghi tình trạng thiếu vi chất dinh dưỡng (nếu có), bao gồm các dấu hiệu như: da xanh, niêm mạc nhợt; móng tay giòn, dễ gãy hoặc có đốm trắng; tóc khô, dễ gãy hoặc rụng nhiều bất thường; đổ mồ hôi trộm; ngủ không sâu giấc.
Cột 16 (Chỉ định): Đề xuất chế độ ăn uống hoặc chuyển khám chuyên sâu về dinh dưỡng (nếu có).
**Chú ý: Trạm y tế cấp xã không nhất thiết phải in sổ giấy mà có thể tạo dưới dạng file excel, file word, phần mềm ...để theo dõi danh sách người bệnh trên địa bàn quản lý. Sổ được tạo theo từng năm dương lịch, kết thúc 1 năm sẽ lập số mới để theo dõi. Khi chuyển sang sổ mới sẽ loại các trường hợp người bệnh tử vong, chuyển đi nơi khác...*

sonlt.pb_Hà Tiên Sơn 30/06/2026 10:13:34

Mẫu 02-Phụ lục III

SỔ QUẢN LÝ TRẺ TỪ 6 ĐẾN 59 THÁNG BỊ SUY DINH DƯỠNG CẤP TÍNH

sonlt.pb_Le Tien Son_30/06/2026 18:13:34

Xã:…………Tỉnh/thành phố:………..
Tháng: ……….Năm…………

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	CCCD/ MĐDCN	Dân tộc	Điện thoại	Địa chỉ	Ngày khám	Nơi khám	Chiều cao	Cân nặng	Chu vi vòng cánh tay	Dấu hiệu phù	Mức độ SDD cấp tính	Loại hình quản lý
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*

* Nguồn số liệu: Thông qua khám bệnh, chữa bệnh, khám sức khỏe định kì, khám sàng lọc, khám sức khỏe đầu năm học, các chương trình y tế triển khai tại địa phương, hoạt động thường xuyên của cơ sở y tế.
*Từ cột 1-12: Ghi thông tin như hướng dẫn tại biểu mẫu 01, Phụ lục III.
Cột 13 (chu vi vòng cánh tay): Ghi số đo chu vi vòng cánh tay (đơn vị cm và lấy một số thập phân sau dấu phẩy).
Cột 14 (Dấu hiệu phù): Ghi Có hay Không dấu hiệu phù.
Cột 15 (mức độ suy dinh dưỡng cấp tính): Ghi mức độ suy dinh dưỡng cấp tính (vừa, nặng, có biến chứng).
Cột 16: Ghi rõ loại hình điều trị ngoại trú hay điều trị dự phòng, chuyển nội trú hoặc xuất ra khỏi chương trình.
**Chú ý: Trạm y tế cấp xã không nhất thiết phải in sổ giấy mà có thể tạo dưới dạng file excel, file word, phần mềm ...để theo dõi danh sách người bệnh trên địa bàn quản lý. Sổ được tạo theo từng tháng, kết thúc 1 tháng sẽ lập sổ mới để theo dõi. Khi chuyển sang sổ mới sẽ loại các trường hợp người bệnh tử vong, chuyển đi nơi khác.*

II. Mẫu báo cáo

1. Phạm vi: Hướng dẫn thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 46 và khoản 4 Điều 47 Thông tư số 15/2026/TT-BYT.

2. Đối tượng áp dụng

2.1. Đối với báo cáo giám sát thường xuyên.

a) Các biểu mẫu báo cáo của Trạm y tế cấp xã

- Mẫu 03: Tình trạng dinh dưỡng của trẻ em từ 0 đến 59 tháng tuổi tại xã, dùng cho báo cáo 06 tháng và báo cáo năm.

- Mẫu 04: Tình trạng dinh dưỡng của người từ 5 tuổi trở lên tại xã, dùng cho báo cáo năm.

b) Các biểu mẫu báo cáo của Trung tâm kiểm soát bệnh tật cấp tỉnh

- Mẫu 05: Tình trạng dinh dưỡng của trẻ em từ 0 đến 59 tháng tuổi tại tỉnh, thành phố dùng cho báo cáo 06 tháng và báo cáo năm.

- Mẫu 06: Tình trạng dinh dưỡng của người từ 5 tuổi trở lên tại tỉnh, thành phố dùng cho báo cáo năm.

c) Các biểu mẫu báo cáo của Trung ương (Viện Dinh dưỡng)

Các biểu mẫu báo cáo về Tình trạng dinh dưỡng theo các nhóm tuổi xây dựng dựa trên các chỉ số theo mẫu của tỉnh, thành phố (mẫu 5, mẫu 6) bao gồm số liệu của tất cả các tỉnh, thành phố trên toàn quốc.

2.2. Đối với báo cáo giám sát qua điều tra định kỳ.

a) Biểu mẫu báo cáo của Trung tâm kiểm soát bệnh tật cấp tỉnh, thành phố

- Mẫu 07: Báo cáo qua điều tra định kỳ hàng năm về tình trạng dinh dưỡng và các yếu tố nguy cơ ở trẻ em dưới 5 tuổi tại tỉnh, thành phố.

b) Các biểu mẫu báo cáo của Trung ương (Viện Dinh dưỡng)

- Biểu mẫu Báo cáo qua điều tra định kỳ hàng năm về tình trạng dinh dưỡng và các yếu tố nguy cơ ở trẻ em dưới 5 tuổi trên toàn quốc xây dựng dựa trên chỉ số theo mẫu của tỉnh, thành phố (mẫu 07) bao gồm số liệu của tất cả các tỉnh, thành phố trên toàn quốc.
- Mẫu 08: Báo cáo qua điều tra định kỳ 5 năm trên các đối tượng giám sát dinh dưỡng

Mẫu 03-Phụ lục III

TÌNH TRẠNG DINH DƯỠNG CỦA TRẺ EM TỪ 0 ĐẾN 59 THÁNG TUỔI TẠI XÃ

Kỳ báo cáo: ☐ 6 tháng ☐ Năm

Xã……Tỉnh/thành phố………..

TT	Chỉ tiêu	Nam	Nữ	Tổng số
1	Số trẻ từ 0 đến 59 tháng tại xã/phường			
2	Số trẻ được cân đo đánh giá tình trạng dinh dưỡng tại kỳ báo cáo			
3	Số trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi			
4	Số trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân			
5	Số trẻ suy dinh dưỡng thể gầy còm			
6	Số trẻ suy dinh dưỡng thể thừa cân			
7	Số trẻ suy dinh dưỡng thể béo phì			
8	Số trẻ suy dinh dưỡng được cân đo đánh giá tình trạng dinh dưỡng định kỳ hàng tháng			
9	Số trẻ được bổ sung vitamin A theo chương trình tại kỳ báo cáo			
10	Số trẻ cần được bổ sung vitamin A theo chương trình tại kỳ báo cáo			
11	Số trẻ được tẩy giun theo chương trình tại kỳ báo cáo			
12	Số trẻ cần được tẩy giun theo chương trình tại kỳ báo cáo			
13	Số lượt trẻ suy dinh dưỡng cấp tính chung			
14	Số lượt trẻ suy dinh dưỡng cấp tính được điều trị ngoại trú theo phác đồ của Bộ Y tế			
15	Số lượt trẻ suy dinh dưỡng cấp tính được điều trị dự phòng theo phác đồ của Bộ Y tế			

- Nguồn số liệu: Thông qua khám bệnh, chữa bệnh, khám sức khỏe định kì, khám sàng lọc, khám sức khỏe đầu năm học, các chương trình y tế triển khai tại địa phương, hoạt động thường xuyên của cơ sở y tế.
- Số trẻ cần được bổ sung vitamin A và tẩy giun: là số trẻ thuộc diện được quản lý theo quy định của từng chương trình.
- Số trẻ được bổ sung vitamin A và tẩy giun: là số trẻ được uống vitamin A và tẩy giun theo quy định của từng chương trình.

Mẫu 04-Phụ lục III

TÌNH TRẠNG DINH DƯỠNG CỦA NGƯỜI TỪ 5 TUỔI TRỞ LÊN TẠI XÃ

Kỳ báo cáo: ☐ Năm

Xã……Tỉnh/thành phố………..

A. Tình trạng dinh dưỡng của người từ 5 đến 18 tuổi

TT	Chỉ tiêu	Nam	Nữ	Tổng số
1	Số người từ 5 đến 18 tuổi tại xã/phường			
2	Số người được cân đo đánh giá tình trạng dinh dưỡng			
3	Số người suy dinh dưỡng thể thấp còi			
4	Số người suy dinh dưỡng thể nhẹ cân (với trẻ 5 đến dưới 10 tuổi)			
5	Số người suy dinh dưỡng thể gầy còm			
6	Số người suy dinh dưỡng thể thừa cân			
7	Số người suy dinh dưỡng thể béo phì			

B. Tình trạng dinh dưỡng của người từ 19 tuổi đến dưới 60 tuổi

TT	Chỉ tiêu	Nam	Nữ	Tổng số
1	Số người từ 19 tuổi đến dưới 60 tuổi tại xã/phường			
2	Số người được cân đo đánh giá tình trạng dinh dưỡng			
3	Số người thiếu năng lượng trường diễn			
4	Số người suy dinh dưỡng thể thừa cân			
5	Số người suy dinh dưỡng thể béo phì			
6	Số phụ nữ mang thai được bổ sung đa vi chất (sắt, acid folic và các vi chất khác)			

C. Tình trạng dinh dưỡng của người từ 60 tuổi trở lên

TT	Chỉ tiêu	Nam	Nữ	Tổng số
1	Số người từ 60 tuổi trở lên tại xã/phường			
2	Số người được cân đo đánh giá tình trạng dinh dưỡng			
3	Số người thiếu năng lượng trường diễn			
4	Số người suy dinh dưỡng thể thừa cân			
5	Số người suy dinh dưỡng thể béo phì			

- Nguồn số liệu: Thông qua khám bệnh, chữa bệnh, khám sức khỏe định kì, khám sàng lọc, khám sức khỏe đầu năm học, các chương trình y tế triển khai tại địa phương, hoạt động thường xuyên của cơ sở y tế.

Mẫu 05-Phụ lục III

TÌNH TRẠNG DINH DƯỠNG CỦA TRẺ EM TỪ 0 ĐẾN 59 THÁNG TUỔI TẠI TỈNH, THÀNH PHỐ

Kỳ báo cáo: ☐ 6 tháng ☐ Năm

Tỉnh/thành phố………..

TT	Chỉ tiêu	Nam	Nữ	Tổng số
1	Số trẻ từ 0 đến 59 tháng tuổi tại tỉnh/thành phố			
2	Số trẻ được cân đo đánh giá tình trạng dinh dưỡng trong kỳ báo cáo			
3	Suy dinh dưỡng thể thấp còi			
	Số lượng			
	Tỷ lệ (%)			
4	Suy dinh dưỡng thể nhẹ cân			
	Số lượng			
	Tỷ lệ (%)			
5	Suy dinh dưỡng thể gầy còm mức độ vừa			
	Số lượng			
	Tỷ lệ (%)			
6	Suy dinh dưỡng thể gầy còm mức độ nặng			
	Số lượng			
	Tỷ lệ (%)			
7	Suy dinh dưỡng thể thừa cân			
	Số lượng			
	Tỷ lệ (%)			
8	Suy dinh dưỡng thể béo phì			
	Số lượng			
	Tỷ lệ (%)			
9	Số trẻ suy dinh dưỡng được cân đo đánh giá tình trạng dinh dưỡng định kỳ hàng tháng			
10	Số trẻ được tẩy giun theo chương trình tại kỳ báo cáo			
11	Số trẻ cần được tẩy giun theo chương trình tại kỳ báo cáo			
12	Số trẻ được bổ sung vitamin A theo chương trình tại kỳ báo cáo			
13	Số trẻ cần được bổ sung vitamin A theo chương trình tại kỳ báo cáo			
14	Số lượt trẻ suy dinh dưỡng cấp tính chung được điều trị theo phác đồ của Bộ Y tế			
15	Số lượt trẻ suy dinh dưỡng cấp tính được điều trị ngoại trú theo phác đồ của Bộ Y tế			
16	Số lượt trẻ suy dinh dưỡng cấp tính được điều trị dự phòng theo phác đồ của Bộ Y tế			

- Tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng các thể: được tínhbằng số lượng trẻ được phát hiện suy dinh dưỡng của thể đó trên tổng số trẻ được cân đo đánh giá tình trạng dinh dưỡng.

Mẫu 06-Phụ lục III

TÌNH TRẠNG DINH DƯỠNG CỦA NGƯỜI TỪ 5 TUỔI TRỞ LÊN TẠI TỈNH, THÀNH PHỐ

Kỳ báo cáo: ☐ Năm

Tỉnh/thành phố……….

A. Tình trạng dinh dưỡng của người từ 5 đến 18 tuổi

TT	Chỉ tiêu	Nam	Nữ	Tổng số
1	Số người từ 5 đến 18 tuổi tại tỉnh/thành phố			
2	Số người được cân đo đánh giá tình trạng dinh dưỡng			
3	**Suy dinh dưỡng thể thấp còi**			
	Số lượng			
	Tỷ lệ			
4	**Suy dinh dưỡng thể nhẹ cân (với trẻ từ 5 đến dưới 10 tuổi)**			
	Số lượng			
	Tỷ lệ (%)			
5	**Suy dinh dưỡng thể gầy còm**			
	Số lượng			
	Tỷ lệ (%)			
6	**Suy dinh dưỡng thể thừa cân**			
	Số lượng			
	Tỷ lệ (%)			
7	**Suy dinh dưỡng thể béo phì**			
	Số lượng			
	Tỷ lệ (%)			

B. Tình trạng dinh dưỡng của người từ 19 tuổi đến dưới 60 tuổi

TT	Chỉ tiêu	Nam	Nữ	Tổng số
1	Số người từ 19 tuổi đến dưới 60 tuổi tại tỉnh/thành phố			
2	Số người từ 19 tuổi đến dưới 60 tuổi được cân đo đánh giá tình trạng dinh dưỡng			
3	**Thiếu năng lượng trường diễn**			
	Số lượng			
	Tỷ lệ (%)			
4	**Suy dinh dưỡng thể thừa cân**			
	Số lượng			
	Tỷ lệ (%)			
5	**Suy dinh dưỡng thể béo phì**			
	Số lượng			
	Tỷ lệ (%)			
6	Số phụ nữ mang thai được bổ sung đa vi chất (sắt, acid folic và các vi chất khác)			

C. Tình trạng dinh dưỡng của người từ 60 tuổi trở lên

TT	Chỉ tiêu	Nam	Nữ	Tổng số
1	Số người từ 60 tuổi trở lên tại tỉnh/thành phố			
2	Số người được cân đo đánh giá tình trạng dinh dưỡng			
3	**Thiếu năng lượng trường diễn**			
	Số lượng			
	Tỷ lệ (%)			
4	**Suy dinh dưỡng thể thừa cân**			
	Số lượng			
	Tỷ lệ (%)			
5	**Suy dinh dưỡng thể béo phì**			
	Số lượng			
	Tỷ lệ (%)			

sonltp_La Tien Son_10/06/2026 18:13:34

Mẫu 07-Phụ lục III

BÁO CÁO QUA ĐIỀU TRA ĐỊNH KỲ HÀNG NĂM VỀ TÌNH TRẠNG DINH DƯỠNG VÀ CÁC YẾU TỐ NGUY CƠ Ở TRẺ EM TỪ 0 ĐẾN 59 THÁNG TUỔI TẠI TỈNH, THÀNH PHỐ

Năm.......

Tỉnh, thành phố………

TT	Khu vực/ Giới tính/ Mức độ	Tổng số trẻ từ 0 đến 59 tháng tuổi trên địa bàn tỉnh, thành phố	Số trẻ điều tra	Tỷ lệ trẻ thấp còi	Tỷ lệ trẻ nhẹ cân	Tỷ lệ trẻ gầy còm	Tỷ lệ trẻ thừa cân béo phì	Tỷ lệ trẻ dưới 24 tháng tuổi được bú sớm trong vòng 1 giờ đầu sau sinh	Tỷ lệ trẻ dưới 6 tháng tuổi được bú mẹ hoàn toàn	Tỷ lệ trẻ 6-23 tháng tuổi có chế độ ăn đa dạng tối thiểu	Tỷ lệ trẻ 6- 23 tháng tuổi có đủ bữa ăn tối thiểu trong ngày	Tỷ lệ trẻ 6-23 tháng tuổi đạt chế độ ăn chấp nhận tối thiểu (ăn đúng đủ)	Một số chỉ số khác
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	Chung												
2	Mức độ:												
	Vừa												
	Nặng												
3	Khu vực:												
	Thành thị												
	Nông thôn												
4	Giới:												
	Trẻ trai												
	Trẻ gái												

- Nguồn số liệu: điều tra định kỳ hàng năm về tình trạng dinh dưỡng và các yếu tố nguy cơ ở trẻ em từ 0 đến 59 tháng tuổi tại tỉnh, thành phố.

- Các tỷ lệ ghi cách tính đối với từng cột.

+ Cột 09: Tỷ lệ trẻ dưới 24 tháng tuổi được bú sớm trong vòng 1 giờ đầu sau sinh được tính bằng số trẻ dưới 24 tháng tuổi được bú sớm trong vòng 1 giờ đầu sau sinh trên tổng số trẻ dưới 24 tháng tuổi điều tra.

+ Cột 10: Tỷ lệ trẻ dưới 6 tháng tuổi được bú mẹ hoàn toàn được tính bằng số trẻ dưới 6 tháng tuổi được bú mẹ hoàn toàn trên tổng số trẻ dưới 6 tháng tuổi điều tra.

+ Cột 11: Tỷ lệ trẻ 6-23 tháng tuổi có chế độ ăn đa dạng tối thiểu được tính bằng số trẻ 6-23 tháng tuổi có chế độ ăn đa dạng tối thiểu trên tổng số trẻ 6-23 tháng tuổi điều tra.

+ Cột 12: Tỷ lệ trẻ 6-23 tháng tuổi có đủ bữa ăn tối thiểu trong ngày được tính bằng số trẻ 6-23 tháng tuổi có đủ bữa ăn tối thiểu trong ngày trên tổng số trẻ 6-23 tháng tuổi điều tra.

+ Cột 13: Tỷ lệ trẻ 6-23 tháng tuổi đạt chế độ ăn chấp nhận tối thiểu (ăn đúng đủ) được tính bằng số trẻ 6-23 tháng tuổi đạt chế độ ăn chấp nhận tối thiểu (ăn đúng đủ) trên tổng số trẻ 6-23 tháng tuổi điều tra..

- Một số chỉ số khác bao gồm: Tỷ lệ bà mẹ và phụ nữ mang thai được tiếp cận và tư vấn về dinh dưỡng hợp lý; Tỷ lệ phụ nữ tuổi sinh đẻ có chế độ ăn đa dạng tối thiểu (cập nhật theo yêu cầu của cơ quan chuyên môn).

Mẫu 08-Phụ lục III

BÁO CÁO QUA ĐIỀU TRA ĐỊNH KỲ 5 NĂM TRÊN CÁC ĐỐI TƯỢNG GIÁM SÁT DINH DƯỠNG

TT	Chỉ tiêu	Tỷ lệ %/Trung bình hoặc trung vị
1	Tỷ lệ trẻ dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng các thể theo giới, vùng kinh tế xã hội, thành thị, nông thôn và toàn quốc	
2	Tỷ lệ người 5 đến 18 tuổi suy dinh dưỡng các thể theo giới, vùng kinh tế xã hội, thành thị, nông thôn và toàn quốc	
3	Chiều cao trung bình ở thanh niên 18 tuổi theo giới, vùng kinh tế xã hội, thành thị, nông thôn và toàn quốc	
4	Tỷ lệ người trưởng thành, người cao tuổi thiếu năng lượng trường diễn và thừa cân béo, phì theo giới, vùng kinh tế xã hội, thành thị, nông thôn và toàn quốc	
5	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi thiếu máu theo giới, vùng kinh tế xã hội, thành thị, nông thôn và toàn quốc	
6	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi thiếu kẽm theo giới, vùng kinh tế xã hội, thành thị, nông thôn và toàn quốc	
7	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi thiếu vitamin A theo giới, nhóm tuổi, vùng kinh tế xã hội, thành thị, nông thôn và toàn quốc	
8	Tỷ lệ người 5- 18 tuổi thiếu máu theo giới, vùng kinh tế xã hội, thành thị, nông thôn và toàn quốc	
9	Tỷ lệ phụ nữ tuổi sinh đẻ thiếu máu theo giới, vùng kinh tế xã hội, thành thị, nông thôn và toàn quốc	
10	Tỷ lệ phụ nữ tuổi sinh đẻ thiếu kẽm theo giới, vùng kinh tế xã hội, thành thị, nông thôn và toàn quốc	
11	Tỷ lệ phụ nữ có thai thiếu máu theo giới, vùng kinh tế xã hội, thành thị, nông thôn và toàn quốc	
12	Mức tiêu thụ năng lượng trung bình (kcal/người/ngày) của người dân	
13	Mức tiêu thụ chất béo, chất đạm, chất bột đường trung bình (g/người/ngày) của người dân	
14	Mức tiêu thụ rau quả trung bình (g/người/ngày) của người dân	
15	Mức tiêu thụ muối trung bình (g/người/ngày) của người dân	
16	Mức i-ốt niệu của phụ nữ lứa tuổi sinh đẻ	
17	Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng muối i-ốt	
18	Tỷ lệ phụ nữ tuổi sinh đẻ đạt đa dạng thực phẩm	
19	Tỷ lệ trẻ 0 đến 24 tháng tuổi được bú sớm trong vòng 1 giờ đầu sau sinh theo vùng kinh tế xã hội, thành thị, nông thôn và toàn quốc	
20	Tỷ lệ trẻ dưới 6 tháng tuổi được bú mẹ hoàn toàn trong ngày hôm qua theo vùng kinh tế xã hội, thành thị, nông thôn và toàn quốc	
21	Tỷ lệ trẻ 6 đến 23 tháng tuổi có chế độ ăn đa dạng tối thiểu theo vùng kinh tế xã hội, thành thị, nông thôn và toàn quốc	
22	Tỷ lệ trẻ 6 đến 23 tháng tuổi có đủ bữa ăn tối thiểu trong ngày theo vùng kinh tế xã hội, thành thị, nông thôn và toàn quốc	
23	Tỷ lệ trẻ 6 đến 23 tháng tuổi có chế độ ăn đa dạng tối thiểu theo vùng kinh tế xã hội, thành thị, nông thôn và toàn quốc	
23	Tỷ lệ người từ 3 tuổi đến 18 tuổi tiêu thụ đủ số lượng rau quả hằng ngày theo vùng kinh tế xã hội, thành thị, nông thôn và toàn quốc	
24	Tỷ lệ người trưởng thành tiêu thụ đủ số lượng rau quả hàng ngày theo vùng kinh tế xã hội, thành thị, nông thôn và toàn quốc	

PHỤ LỤC IV

MẪU BÁO CÁO VỀ GIÁM SÁT TRONG DỰ PHÒNG THƯƠNG TÍCH TẠI CỘNG ĐỒNG

(Kèm theo Quyết định số 97 /QĐ-PB ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Cục trưởng Cục Phòng bệnh)

sonlt.pb_La Tiến Sơn_30/06/2026 16:13:34

I. Mẫu giám sát

1. Phạm vi: Thu thập thông tin giám sát theo quy định tại khoản 1, Điều 49 và khoản 1, Điều 51 của Thông tư số 15/2026/TT-BYT.

2. Đối tượng áp dụng

- Mẫu 01: Sổ giám sát người bị thương tích đến khám và điều trị tại Trạm Y tế dành cho Trạm Y tế cấp xã.

- Mẫu 02: Sổ giám sát người bị thương tích đến khám và điều trị tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh dành cho cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.

- Mẫu 03: Mẫu giám sát các yếu tố nguy cơ dẫn đến thương tích tại hộ gia đình dành cho Trạm Y tế cấp xã.

- Mẫu 04: Mẫu giám sát các yếu tố nguy cơ dẫn đến thương tích tại khu vực công cộng dành cho Trạm Y tế cấp xã.

- Mẫu 05: Mẫu giám sát các yếu tố nguy cơ dẫn đến thương tích tại cơ sở giáo dục dành cho cơ sở giáo dục.

- Mẫu 06: Bảng các yếu tố nguy cơ thường gặp dẫn đến thương tích tại cộng đồng dành cho Trạm Y tế cấp xã.

- Mẫu 07: Bảng các yếu tố nguy cơ thường gặp dẫn đến thương tích tại cơ sở giáo dục dành cho các cơ sở giáo dục.

Mẫu 01 - Phụ lục IV

SỔ GIÁM SÁT NGƯỜI BỊ THƯƠNG TÍCH ĐẾN KHÁM VÀ ĐIỀU TRỊ TẠI TRẠM Y TẾ

TT	**Họ và tên**	**Số CC/ CCCD/ ĐDCN**	**Địa chỉ**	**Tuổi**		**Dân tộc**	**Nghề nghiệp**	**Ngày đến khám**	**Thời gian bị thương tích**	**Địa điểm xảy ra thương tích**	**Bộ phận bị thương tích**	**Nguyên nhân trực tiếp**	**Mức độ thương tích**	**Kết quả xử trí và điều trị**	
				Nam	**Nữ**									**Ra viện**	**Chuyển cấp chuyên môn**
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)		(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	
1															
2															
…															

sonmnc_La Tien Son_30/06/2026 18:13:34

Hướng dẫn ghi chép:

- Cột 1 (Thứ tự): ghi số thứ tự của người bị thương tích.
- Cột 2 (Họ và tên): ghi đầy đủ họ tên.
- Cột 3 (Số CC/CCCD/ĐDCN): ghi số căn cước công dân/căn cước công dân/số định danh cá nhân (với trường hợp người chưa có căn cước công dân).
- Cột 4 (Địa chỉ): Ghi địa chỉ thường trú của người bị thương tích
- Cột 5 (Tuổi): ghi số tuổi theo dương lịch vào cột nam hoặc nữ.
- Cột 6 (Dân tộc): Ghi dân tộc của người bị thương tích.
- Cột 7 (Nghề nghiệp): Ghi nghề nghiệp: Cán bộ công chức; Nông dân; Bộ đội, công an; Trẻ em (từ 0-4 tuổi); Học sinh, sinh viên; Công nhân, thợ thủ công; Lao động tự do, buôn bán; Nghề khác. Trong trường hợp người bị thương có nhiều nghề cùng lúc thì ghi nghề có thời gian làm việc lâu nhất.
- Cột 8 (Ngày đến khám): Ghi rõ thời điểm đến khám
- Cột 9 (Thời gian bị thương tích): Ghi rõ thời điểm xảy ra thương tích.
- Cột 10 (Địa điểm xảy ra thương tích): Ghi (1) Hộ gia đình; (2) Cơ sở giáo dục; (3) Khu vực công cộng: đường giao thông, ao, hồ, sông, suối, biển, chợ, khu vui chơi, khu sinh hoạt cộng đồng, các địa điểm khác.
- Cột 11 (Bộ phận bị thương): ghi rõ đầu, mặt, cổ; Thân mình; Chi; Đa chấn thương, Khác.
- Cột 12 (Nguyên nhân trực tiếp): Chọn và ghi rõ 1 trong 13 nguyên nhân sau: (*1) Tai nạn giao thông; (2) Tai nạn lao động; (3) Đuối nước; (4) Ngã; (5) Bỏng (do cháy nổ, nhiệt, hóa chất); (6) Hóc, sặc dị vật; (7) Ngộ độc (hóa chất, thực phẩm, động vật, thực vật có độc); (8) Bạo lực; (9) Tự tử; (10) Súc vật, động vật cắn, đốt, tấn công; (11) Điện giật; (12) Thương tích do thiên tai (bão lụt, sạt lở, sét đánh); (13) Thương tích không rõ nguyên nhân (thương tích do vật sắc nhọn trong sinh hoạt...)*.
- Cột 13 (Mức độ thương tích): Ghi nhẹ - trung bình - nặng: *(1) Thương tích nhẹ:* Tổn thương thực thể tại chỗ hoặc sang chấn tâm lý đã được xử trí tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh, không cần lưu trú điều trị, người bệnh được theo dõi tại nhà*; (2) Thương tích trung bình:* Tổn thương cần được xử trí và theo dõi tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh*; (3) Thương tích nặng:* Tổn thương nghiêm trọng, có nguy cơ đe dọa tính mạng, phải nhập viện để theo dõi và điều trị.
- Cột 14 (Kết quả điều trị và xử trí): Chọn 1 trong 2: (1) Ra viện; (2) Chuyển cấp chuyên môn.

Mẫu 02 - Phụ lục IV

SỔ GIÁM SÁT NGƯỜI BỊ THƯƠNG TÍCH ĐẾN KHÁM VÀ ĐIỀU TRỊ TẠI CƠ SỞ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH

congdt.pc_La Tien Son_30/06/2026 18:13:34

TT	Họ và tên	Số CC/ CCCD/ ĐDCN	Địa chỉ	Tuổi		Dân tộc	Nghề nghiệp	Ngày đến khám	Thời gian bị thương tích	Địa điểm xảy ra thương tích	Bộ phận bị thương	Nguyên nhân trực tiếp	Mức độ thương tích	Hình thức vào viện	Kết quả điều trị
				Nam	Nữ										
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)		(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1															
2															
…															

Hướng dẫn ghi chép:

- Cột 1 (Thứ tự): Ghi số thứ tự của người bị thương tích.
- Cột 2 (Họ và tên): Ghi đầy đủ họ tên.
- Cột 3 (Số CC/CCCD/ĐDCN): Ghi số căn cước/căn cước công dân/số định danh cá nhân (với trường hợp người chưa có căn cước công dân).
- Cột 4 (Địa chỉ): Ghi địa chỉ thường trú của người bị thương tích
- Cột 5 (Tuổi): Ghi số tuổi theo dương lịch vào cột nam hoặc nữ.
- Cột 6 (dân tộc): Ghi dân tộc của người bị thương tích.
- Cột 7 (Nghề nghiệp): Ghi nghề nghiệp: Cán bộ công chức; Nông dân; Bộ đội, công an; Trẻ em (từ 0-4 tuổi); Học sinh, sinh viên; Công nhân, thợ thủ công; Lao động tự do, buôn bán; Nghề khác. Trong trường hợp người bị thương có nhiều nghề cùng lúc thì ghi nghề có thời gian làm việc lâu nhất.
- Cột 8 (Ngày đến khám): Ghi rõ thời điểm đến khám
- Cột 9 (Thời gian bị thương tích): Ghi rõ thời điểm xảy ra thương tích.
- Cột 10 (Địa điểm xảy ra thương tích): Ghi (1) Hộ gia đình; (2) Cơ sở giáo dục; (3) Khu vực công cộng: đường giao thông, ao, hồ, sông, suối, biển, chợ, khu vui chơi, khu sinh hoạt cộng đồng, các địa điểm khác.
- Cột 11 (Bộ phận bị thương): ghi rõ đầu, mặt, cổ; Thân mình; Chi; Đa chấn thương, Khác.
- Cột 12 (Nguyên nhân trực tiếp): Chọn và ghi rõ 1 trong 13 nguyên nhân sau: *(1) Tai nạn giao thông; (2) Tai nạn lao động; (3) Đuối nước; (4) Ngã; (5) Bỏng (do cháy nổ, nhiệt, hóa chất); (6) Hóc, sặc dị vật; (7) Ngộ độc (hóa chất, thực phẩm, động vật, thực vật có độc); (8) Bạo lực; (9) Tự tử; (10) Súc vật, động vật cắn, đốt, tấn công; (11) Điện giật; (12) Thương tích do thiên tai (bão lụt, sạt lở, sét đánh); (13) Thương tích không rõ nguyên nhân (thương tích do vật sắc nhọn trong sinh hoạt...).*
- Cột 13 (Mức độ thương tích): Ghi nhẹ - trung bình - nặng: *(1) Thương tích nhẹ:* Tổn thương thực thể tại chỗ hoặc sang chấn tâm lý đã được xử trí tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh, không cần lưu trú điều trị, người bệnh được theo dõi tại nhà*; (2) Thương tích trung bình:* Tổn thương cần được xử trí và theo dõi tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh*; (3) Thương tích nặng:* Tổn thương nghiêm trọng, có nguy cơ đe dọa tính mạng, phải nhập viện để theo dõi và điều trị.
- Cột 14 (Hình thức vào viện): Chọn 1 trong 3: (1) Khám cấp cứu; (2) Khám thường (trong vòng 30 ngày kể từ thời điểm bị thương tích); (3) Chuyển cấp chuyên môn.
- Cột 15 (Kết quả điều trị): Chọn 1 trong 3: (1) Ra viện; (2) Chuyển cấp chuyên môn; (3) Nặng xin về.

Mẫu 03 - Phụ lục IV

MẪU GIÁM SÁT CÁC YẾU TỐ NGUY CƠ DẪN ĐẾN THƯƠNG TÍCH TẠI HỘ GIA ĐÌNH

(Dành cho Trạm Y tế cấp xã)

Họ và tên chủ hộ: ....

Địa chỉ: ....

Ngày giám sát: ....

TT	Nội dung giám sát	Kết quả
I	**Yếu tố nguy cơ môi trường**	
	Ví dụ:	
1	Sàn nhà trơn trượt dễ té ngã	
2	Cầu thang không có tay vịn hoặc tay vịn không chắc chắn	
3	Dây điện hở hoặc hệ thống điện không an toàn	
	…	
II	**Yếu tố nguy cơ hành vi**	
	Ví dụ:	
1	Trẻ em chơi gần nguồn nước không có người lớn giám sát	
2	Trẻ em tự ý sử dụng dao, kéo hoặc vật sắc nhọn	
3	Leo trèo nguy hiểm	
	…	
III	**Yếu tố nguy cơ khác**	
	Ví dụ:	
1	Trẻ em dưới 5 tuổi thiếu sự giám sát của người lớn	
2	Có mâu thuẫn, xung đột thường xuyên trong gia đình	
3	Người cao tuổi sống một mình không có người hỗ trợ	
4	Gia đình chưa được tuyên truyền về phòng chống thương tích	
	…	
	Tổng cộng	

I. Hướng dẫn giám sát

1. Hộ gia đình ưu tiên lựa chọn có một trong các tiêu chí sau:

- Hộ gia đình nằm trong các khu vực có người tử vong do thương tích hoặc khu vực có số người bị thương tích cao;

- Các hộ gia đình có trẻ em dưới 6 tuổi, người cao tuổi, người khuyết tật;

- Các hộ gia đình thuộc các địa bàn: gần ao, hồ, sông, suối, kênh rạch; gần đường giao thông có mật độ phương tiện cao…

2. Hướng dẫn ghi chép:

- Các mục in sẵn (1, 2, 3...) chỉ là các ví dụ phổ biến thường gặp.

- Căn cứ vào các yếu tố nguy cơ thường gặp dẫn đến thương tích tại cộng đồng tại Mẫu 06 Phụ lục IV để điền nội dung và kết quả giám sát vào mẫu này.

- Tại mục II nguy cơ hành vi: thực hiện đánh giá trên cơ sở kết quả quan sát hoặc thông tin thu thập được tại thời điểm giám sát.

II. Nhận xét:

1. Tổng số yếu tố nguy cơ phát hiện: ....
   - *Nguy cơ Môi trường (Mục I): ....*
   - *Nguy cơ Hành vi (Mục II): ....*

- *Nguy cơ Khác (Mục III):* ....

2. Số yếu tố nguy cơ đã được hướng dẫn các biện pháp can thiệp tại thời điểm giám sát:

- *Nguy cơ Môi trường (Mục I):* ....
- *Nguy cơ Hành vi (Mục II):* ....
- *Nguy cơ Khác (Mục III):* ....

3. Loại hình thương tích có nguy cơ cao nhất……………………………………………………

Ngày…..... tháng …..... năm…......

Người ghi phiếu

(Ghi rõ tên, chức danh)

sonlt.pb_La Tien Son_30/06/2020 18:33:58

Mẫu 04 - Phụ lục IV

MẪU GIÁM SÁT CÁC YẾU TỐ NGUY CƠ DẪN ĐẾN THƯƠNG TÍCH TẠI KHU VỰC CÔNG CỘNG

(Dành cho Trạm Y tế cấp xã)

sonlt.pb La Tien Son 30/06/2025 18:13:34

Địa điểm giám sát (Đường giao thông, ao, hồ, sông, suối, biển, chợ, khu vui chơi, khu sinh hoạt cộng đồng…)………………………………………………………...
Địa chỉ: ………………………………………………………………………………………
Ngày giám sát: ………………………………………………………………………………….

TT	Nội dung đánh giá	Kết quả
I	**Yếu tố nguy cơ môi trường**	
	Ví dụ	
1	Đường giao thông xuống cấp, thiếu biển báo, đèn chiếu sáng	
2	Ao, hồ, sông, kênh rạch không có rào chắn, biển cảnh báo	
3	Khu vui chơi, sân chơi, công trình xây dựng không đảm bảo an toàn (thiếu rào chắn, thiết bị hư hỏng, bề mặt không an toàn, không có giám sát)	
	…	
II	**Yếu tố nguy cơ hành vi**	
	Ví dụ	
1	Không đội mũ bảo hiểm khi tham gia giao thông	
2	Không mặc áo phao khi đi tàu, thuyền, không có kỹ năng an toàn môi trường nước	
3	Tắm, vui chơi tại khu vực nước sâu/nguy hiểm	
	…	
III	**Các yếu tố nguy cơ khác**	
	Ví dụ	
1	Chưa nhận thức đầy đủ về các nguy cơ đuối nước	
2	Tập quán nuôi chó thả rông	
3	Người dân thiếu kỹ năng phòng chống thiên tai, thảm họa	
4	Thiếu biển cảnh báo, nội quy an toàn	
	…	

I. Hướng dẫn giám sát

1. Khu vực công cộng ưu tiên lựa chọn có một trong các tiêu chí sau:

- Các khu vực có người tử vong do thương tích hoặc số người bị thương tích cao;

- Các khu vực tập trung đông người (khu vui chơi, chợ...)

- Các khu vực gần ao, hồ, sông, suối, kênh rạch; gần đường giao thông có mật độ phương tiện cao…

2. Hướng dẫn ghi chép:

- Các mục in sẵn (1, 2, 3...) chỉ là các ví dụ phổ biến thường gặp

- Căn cứ vào các yếu tố nguy cơ thường gặp dẫn đến thương tích tại cộng đồng tại Mẫu 06 Phụ lục IV để điền nội dung và kết quả giám sát vào mẫu này.

- Tại mục II nguy cơ hành vi: thực hiện đánh giá trên cơ sở kết quả quan sát hoặc thông tin thu thập được tại thời điểm giám sát.

II. Nhận xét:

1. Tổng số yếu tố nguy cơ phát hiện: ....

- *Nguy cơ Môi trường (Mục I):* ....
- *Nguy cơ Hành vi (Mục II):* ....
- *Nguy cơ Khác (Mục III):* ....

2. Số yếu tố nguy cơ đã được hướng dẫn các biện pháp can thiệp tại thời điểm giám sát:

- *Nguy cơ Môi trường (Mục I):* ....
- *Nguy cơ Hành vi (Mục II):* ....
- *Nguy cơ Khác (Mục III):* ....

3. Loại hình thương tích có nguy cơ cao nhất……………………………………………………

Ngày…..... tháng …..... năm….....

Người ghi phiếu

(Ghi rõ tên, chức danh)

sonlt.pb_La Tien Son_30/06/2025 18:13:54

Mẫu 05 - Phụ lục IV

MẪU GIÁM SÁT CÁC YẾU TỐ NGUY CƠ DẪN ĐẾN THƯƠNG TÍCH TẠI CƠ SỞ GIÁO DỤC

(Dành cho cơ sở giáo dục)

sonlt.pb_Le Tien Son_30/06/2026 18:13:34

Tên cơ sở giáo dục:………………...

Địa chỉ: ....

Ngày giám sát: ....

TT	Nội dung đánh giá	Kết quả
I	**Yếu tố nguy cơ môi trường**	
	Ví dụ	
1	Cầu thang lan can không đảm bảo an toàn	
2	Sân chơi, bãi tập không bằng phẳng	
3	Các thiết bị điện không an toàn (ổ cắm, dây điện…)	
	...	
II	**Yếu tố nguy cơ hành vi**	
	Ví dụ	
1	Chạy nhảy, xô đẩy, leo trèo	
2	Có hành vi bạo lực, bắt nạt	
3	Không tuân thủ quy định an toàn trong đùa nghịch	
	...	
III	**Các yếu tố nguy cơ khác**	
	Ví dụ	
1	Nhận thức, kiến thức, kỹ năng phòng chống thương tích của người học còn hạn chế	
2	Không được người lớn đưa đón, quản lý sau giờ học	
3	Nhà trường đã xảy ra vụ việc mất an toàn trong thời gian gần đây	
	...	

I. Hướng dẫn ghi chép:

- *Các mục in sẵn (1, 2, 3...) chỉ là các ví dụ phổ biến thường gặp*
- *Căn cứ vào các yếu tố nguy cơ thường gặp dẫn đến thương tích tại cộng đồng tại Mẫu 07 Phụ lục IV để điền nội dung và kết quả giám sát vào mẫu này.*
- *Tại mục II nguy cơ hành vi: thực hiện đánh giá trên cơ sở kết quả quan sát hoặc thông tin thu thập được tại thời điểm giám sát.*

II. Nhận xét:

1. Tổng số yếu tố nguy cơ phát hiện: ....
   - *Nguy cơ Môi trường (Mục I): ....*
   - *Nguy cơ Hành vi (Mục II): ....*

- *Nguy cơ Khác (Mục III):* ....

2. Số yếu tố nguy cơ đã được hướng dẫn các biện pháp can thiệp tại thời điểm giám sát:

- *Nguy cơ Môi trường (Mục I):* ....
- *Nguy cơ Hành vi (Mục II):* ....
- *Nguy cơ Khác (Mục III):* ....

3. Loại hình thương tích có nguy cơ cao nhất……………………………………………………

Ngày…..... tháng …..... năm…......
Người ghi phiếu
(Ghi rõ tên, chức danh)

sonlt.pb_La Tien Son_30/06/2020 18:33:52

Mẫu 06 - Phụ lục IV

CÁC YẾU TỐ NGUY CƠ THƯỜNG GẶP DẪN ĐẾN THƯƠNG TÍCH TẠI CỘNG ĐỒNG

sonlt.pb_a Tien Son_30/06/2020 18:13:34

TT	Loại thương tích	Yếu tố nguy cơ về môi trường	Yếu tố nguy cơ về hành vi	Các yếu tố nguy cơ khác
1	Tai nạn giao thông	Đường giao thông xuống cấp; mặt đường trơn khi mưa; thiếu đèn chiếu sáng ban đêm; thiếu biển báo, vạch kẻ đường; nút giao nguy hiểm; tầm nhìn bị che khuất; mật độ phương tiện cao, đường giao thông chưa hoàn thiện, có các công trình xây dựng lấn chiếm vỉa hè, lòng đường…	Điều khiển phương tiện sau khi sử dụng rượu bia, chất kích thích; chạy quá tốc độ; không đội mũ bảo hiểm; sử dụng điện thoại khi lái xe; chở quá số người; không tuân thủ tín hiệu giao thông…	Văn hóa giao thông chưa tốt; áp lực công việc khiến lái xe khi mệt mỏi; nhận thức về an toàn giao thông hạn chế; Công tác kiểm tra, giám sát và tuyên truyền về an toàn giao thông chưa thường xuyên; việc xây dựng, tổ chức và khai thác công trình giao thông chưa đáp ứng yêu cầu an toàn…
2	Tai nạn lao động	Môi trường có nhiều yếu tố nguy cơ gây thương tích: - Yếu tố vật lý: nhiệt độ bất lợi (quá cao, quá thấp, làm việc ngoài trời nắng nóng kéo dài); độ ẩm quá cao gây trơn trượt; tiếng ồn quá lớn, bất ngờ hoặc kéo dài; rung động quá lớn, kéo dài từ máy móc, nhà xưởng; ánh sáng không đảm bảo (thiếu ánh sáng, ánh sáng chói, ánh sáng nhấp nháy, bố trí đèn không hợp lý); hệ thống điện không an toàn (rò điện; hở điện, chập điện, hệ thống điện xuống cấp, điện cao thế); bụi nhiều tại nơi làm việc; - Yếu tố hoá học: bụi độc hại nhiều (bụi silic, bụi than, bụi gỗ, bụi kim loại); môi trường có hóa chất (thuốc bảo vệ thực vật, kim loại nặng, dung môi công nghiệp); khí độc hại (CO, SO_2, NH_3, Clo, H_2S); hơi khí dễ cháy nổ (xăng dầu, khí gas) - Yếu tố cơ học: Mặt bằng không an toàn (sàn trơn trượt, gồ ghề, không bằng phẳng, không gian làm việc chật hẹp, máy móc hoặc thiết bị nguy hiểm không che chắn) - Yếu tố môi trường lao động: Thiếu biển cảnh báo; - Yếu tố ergonomics (tư thế làm	Không sử dụng phương tiện bảo hộ lao động; vận hành máy móc khi chưa được đào tạo; vi phạm quy trình kỹ thuật; làm việc quá giờ; tự ý sửa chữa máy móc…	Lao động thời vụ chưa được đào tạo; áp lực năng suất; người lao động thiếu kiến thức an toàn lao động; Chưa tổ chức huấn luyện an toàn vệ sinh lao động; thiếu kiểm tra giám sát môi trường lao động định kỳ; chưa đánh giá đầy đủ các yếu tố nguy cơ gây tai nạn lao động; chưa tổ chức các hoạt động truyền thông về an toàn lao động…

TT	Loại thương tích	Yếu tố nguy cơ về môi trường	Yếu tố nguy cơ về hành vi	Các yếu tố nguy cơ khác
		việc không phù hợp, kéo dài; thời gian làm việc liên tục, kéo dài, Làm việc lặp đi lặp lại…		
3	Đuối nước	Sông, suối nước chảy xiết, nước đục; Hồ nước sâu, không có biển cảnh báo; hố ga không có nắp;Bể chứa nước không có nắp, khóa an toàn; Giếng khơi/ giếng đào không có nắp; Cơ sở hạ tầng không đảm bảo (hố công trình chứa nước, hầm ngập nước, cống thoát nước hở, không rào chắn); thiếu rào chắn ao hồ; thiếu biển cảnh báo khu vực nước sâu nguy hiểm. Giao thông đường thủy không an toàn (bến đò, phà quá tải; thiếu/không sử dụng áo phao khi tham gia giao thông đường thủy; cầu tạm không chắc chắn, không an toàn); Yếu tố thời tiết, khí hậu (mưa lớn, bão gây ngập lụt; lũ quét; sạt lở ven sông)…	Trẻ em chơi gần nước không có giám sát; tắm sông ao hồ; không mặc áo phao khi đi thuyền; bơi ở khu vực cấm…, thiếu kỹ năng an toàn môi trường nước…	Nghề nghiệp liên quan đến sông nước; Trẻ em không biết bơi cao; gia đình có nhiều ao hay chủ quan, chưa nhận thức đầy đủ nguy cơ đuối nước; khu vực nhiều ao, hồ; Thiếu chương trình dạy bơi an toàn; Bể bơi thiếu người giám sát, cứu hộ; Thiếu trang thiết bị an toàn bể bơi; Thiếu kiểm tra, giám sát các khu dịch vụ bơi lội dưới nước…
4	Ngã	- Yếu tố về mặt bằng: sàn ướt trơn trượt; dầu mỡ trên sàn; rong rêu; mặt bằng không bằng phẳng (gồ ghề, nứt vỡ, ổ gà, lồi lõm, chênh lệch độ cao); vật cản vướng lối đi; lối đi chật hẹp; trải thảm sàn nhăn nhúm không bằng phẳng); cống, hố ga không nắp đậy… - Yếu tố về độ cao: cầu thang không an toàn (không có tay vịn, bậc thang quá cao/thấp, bậc thang trơn trượt, thiếu chiếu sáng; thang cuốn hỏng); ban công, cửa sổ, sân thượng thấp, không an toàn (lan can thấp, lan can hỏng, không có lan can, khe hở rộng, không có rào chắn), giường tầng không chắc chắn… - Ánh sáng không đảm bảo: chói mắt, nhấp nháy, thiếu ánh sáng, bóng tối che khuất vật cản… - Yếu tố bất thường về thời tiết: mưa, sương mù, gió mạnh, cây đổ, tốc mái nhà, đường trơn	Leo trèo nguy hiểm; không dùng dây an toàn khi làm việc trên cao; mang giày dép trơn; người cao tuổi tự đi lại khi sức khỏe yếu…	Dân số già tăng; người cao tuổi sống một mình; thiếu hỗ trợ chăm sóc; Thiếu biển cảnh báo; Thiếu rào chắn; Không bảo trì công trình; Thiếu kiểm tra an toàn định kỳ; Thiếu truyền thông về các yếu tố nguy cơ gây té ngã ở người cao tuổi…

TT	Loại thương tích	Yếu tố nguy cơ về môi trường	Yếu tố nguy cơ về hành vi	Các yếu tố nguy cơ khác
		trượt, ngập nước… - Yếu tố giao thông: xuống xe không an toàn; phương tiện giao thông đông đúc, chen lấn, mặt đường trơn trượt, vỉa hè gồ ghề, không bằng phẳng, hố ga mất nắp…		
5	Bỏng (do cháy nổ, nhiệt, hóa chất)	Bếp nấu đặt thấp, trẻ dễ tiếp cận; Nước sôi, thức ăn nóng để không an toàn, trong tầm với của trẻ; Dây điện hở, chập điện; Bình gas rò rỉ; Nhà ở chật hẹp, dễ cháy; Thiếu thiết bị phòng cháy chữa cháy; Hóa chất bảo quản không an toàn, dễ cháy nổ; Tiếp xúc nguồn nhiệt cao; Thiếu rào chắn khu vực nguy hiểm;Thời tiết nắng nóng cực đoan gây bỏng nhiệt…	Bất cẩn khi nấu ăn; Đùa nghịch với lửa, pháo, xăng dầu; Hút thuốc lá không an toàn gây nguy cơ cháy, bỏng; Sử dụng điện, gas sai cách; Không sử dụng phương tiện bảo hộ lao động; Để trẻ nhỏ tự tiếp cận nguồn nhiệt…	Sử dụng bếp lửa, củi than kém an toàn; Nhà ở xuống cấp, dễ cháy; Trẻ em thiếu sự giám sát của người lớn; Nhận thức về an toàn cháy nổ còn hạn chế; Phong tục sử dụng chất cháy trong lễ hội (đuốc, pháo…); Thiếu quy định an toàn phòng cháy chữa cháy; Công tác kiểm tra, giám sát an toàn phòng cháy chữa cháy chưa thường xuyên; Thiếu huấn luyện an toàn lao động; Thiếu trang thiết bị phòng cháy chữa cháy; Công tác truyền thông giáo dục chưa hiệu quả; Thiếu biển cảnh báo nguy hiểm; Quản lý hóa chất, vật liệu dễ cháy chưa chặt chẽ…
6	Hóc, sặc dị vật	Đồ vật nhỏ để trong tầm tay trẻ em; Đồ chơi có chi tiết nhỏ dễ bong rời; Thức ăn không phù hợp với độ tuổi trẻ (cứng, tròn…); Nhà ở chật hẹp, khó quan sát trẻ; Dụng cụ ăn uống không phù hợp (dụng cụ ăn uống không có thiết kế chống sặc cho trẻ nhỏ, Bình sữa có lỗ núm vú quá lớn làm sữa chảy nhanh gây sặc; Môi trường ăn uống mất tập trung (vừa ăn vừa chơi)…	Ăn uống vội vàng; Cho trẻ ăn khi đang chạy nhảy, cười đùa; Ăn không tập trung (Vừa ăn vừa nói chuyện hoặc xem điện thoại, tivi; Cho trẻ ăn thức ăn không phù hợp lứa tuổi (cứng, dai, kích thước lớn…); Để trẻ tự chơi với vật nhỏ; Người chăm sóc thiếu giám sát trẻ khi ăn, chơi; Thiếu kỹ năng sơ cứu hóc sặc; Thói quen ngậm đồ vật trong miệng khi chơi hoặc lao động; Người già yếu khi ăn không cẩn thận, hóc răng giả…	Thiếu kiến thức cộng đồng về phòng chống hóc sặc; Người chăm sóc thiếu kỹ năng chăm sóc trẻ nhỏ; Tập quán cho trẻ ăn không phù hợp; Cơ sở giữ trẻ đông, khó giám sát đầy đủ; Thiếu đồ chơi đạt tiêu chuẩn an toàn; Thiếu quy định kiểm soát đồ chơi an toàn; Công tác truyền thông giáo dục về phòng chống hóc, sặc còn hạn chế; Chưa phổ cập kỹ năng sơ cứu cộng đồng về hóc sặc dị vật…
7	Ngộ độc (hóa chất, thực phẩm, động vật, thực vật	Thuốc, hóa chất để trong tầm tay trẻ em; Thiếu nhãn cảnh báo trên hóa chất độc; Để lẫn hóa chất với thực phẩm; Nguồn nước ô nhiễm; Sử dụng phụ gia thực phẩm không rõ nguồn gốc; Khu vực chế biến thực phẩm	Ăn thực phẩm không rõ nguồn gốc; Không rửa tay trước khi ăn; Bảo quản thực phẩm sai cách; ăn, uống nhầm chất độc; Sử dụng thuốc hóa chất	Nhận thức về an toàn thực phẩm còn hạn chế; thói quen ăn uống không đảm bảo vệ sinh. Nhận thức về nhận diện chất độc còn hạn chế; tập quán sử dụng sản phẩm tự nhiên chưa an toàn; Hoạt động truyền thông phòng, chống ngộ độc chưa đầy đủ; Công tác quản lý hóa chất độc hại

sonnpb_La Tien Son_30/09/2025 18:13:24

TT	Loại thương tích	Yếu tố nguy cơ về môi trường	Yếu tố nguy cơ về hành vi	Các yếu tố nguy cơ khác
	có độc)…	không đảm bảo vệ sinh; Môi trường có nhiều côn trùng, động vật gây hại …	không đúng hướng dẫn, dùng quá liều, không kiểm tra trước khi sử dụng; Sử dụng thực phẩm hết hạn; Trẻ tự ý sử dụng thuốc, hóa chất; Thiếu kỹ năng xử trí khi bị ngộ độc…	chưa chặt chẽ; Kiểm tra, giám sát an toàn thực phẩm, hóa chất chưa thường xuyên; Thiếu cảnh báo, quy định an toàn trong bảo quản hóa chất; Quản lý thực phẩm không rõ nguồn gốc còn hạn chế…
8	Bạo lực	Gia đình, cộng đồng có xung đột; Dễ tiếp cận hung khí; Nơi làm việc áp lực, căng thẳng; Môi trường có sử dụng nhiều rượu bia, chất kích thích…	Hành vi xung đột; nóng nảy, thiếu kiểm soát cảm xúc; Lạm dụng rượu, bia, chất kích thích; sử dụng hung khí…	Yếu tố nguy cơ gia đình; Yếu tố nguy cơ xã hội, phân biệt đối xử; Thiếu tư vấn tâm lý học đường và cộng đồng; Công tác truyền thông giáo dục còn hạn chế...
9	Tự tử	Môi trường sống căng thẳng; Gia đình có xung đột, thiếu sự chia sẻ; Dễ tiếp cận thuốc, hóa chất, phương tiện tự tử như dây treo, vật sắc nhọn, nguồn điện, khu vực cao tầng, khu vực nước (sông, suối, hồ, ao); Môi trường sống cô lập, thiếu hỗ trợ; Căng thẳng, áp lực học-thi cử…	Lạm dụng chất kích thích; Hành vi bốc đồng, thiếu kiểm soát cảm xúc; Tự cô lập bản thân, thường xuyên suy nghĩ bi quan, tuyệt vọng; Có hành vi bất thường sau sang chấn tâm lý…	Áp lực công việc, môi trường cạnh tranh quá mức; Thất nghiệp, nợ nần, tan vỡ tình cảm, ly hôn, mất người thân; Bạo lực gia đình, xâm hại, bắt nạt học đường; Bị kỳ thị xã hội; Cô đơn, mất kết nối xã hội; Thiếu dịch vụ hỗ trợ sức khỏe tâm thần tại cộng đồng; Thiếu tư vấn tâm lý học đường và nơi làm việc; Công tác truyền thông phòng chống tự tử còn hạn chế; Quản lý hóa chất độc chưa chặt chẽ; Thiếu can thiệp tâm lý sau sang chấn và khủng hoảng tâm lý…
10	Súc vật, động vật cắn, đốt, tấn công	Chó thả rông trong khu dân cư; Chuồng trại không đảm bảo, Thiếu hàng rào ngăn cách vật nuôi; Khu vực gần rừng có động vật hoang dã; Thiếu biển cảnh báo khu vực có động vật nguy hiểm; Trâu/bò động dục mùa sinh sản…	Trêu chọc động vật; Tiếp xúc động vật lạ; không tiêm phòng cho vật nuôi; Bắt, săn hoặc nuôi động vật nguy hiểm không xử trí vết cắn đúng cách…	Tập quán nuôi chó thả rông; Nhận thức phòng chống bệnh dại còn hạn chế; Nghề nghiệp thường xuyên tiếp xúc động vật, săn bắt; Trẻ em thiếu sự giám sát của người lớn; Tình trạng động vật hoang dã xuất hiện gần khu dân cư; Quản lý vật nuôi chưa chặt; Tỷ lệ tiêm phòng dại thấp; thiếu truyền thông phòng chống bệnh dại và phòng chống động vật cắn, đốt, tấn công; Thiếu hệ thống cảnh báo khu vực nguy hiểm…
11	Điện giật	Dây điện hở, xuống cấp; Ổ điện hỏng, hở, không có nắp bảo vệ; Thiết bị điện hư hỏng, rò điện, kém chất lượng; Môi trường ẩm ướt, ngập nước; Cột điện, đường dây điện không đảm bảo an toàn; Thiếu thiết bị chống rò điện, chống quá tải; Nhà ở chật hẹp, dây điện mắc tạm bợ; Trẻ em dễ tiếp cận nguồn điện; Thiếu biển cảnh báo nguy hiểm	Sửa chữa điện khi chưa ngắt nguồn điện; Sử dụng thiết bị điện kém chất lượng, quá tải; Không sử dụng phương tiện bảo hộ lao động khi sửa chữa hoặc tiếp xúc với dòng điện; Leo trèo, vui chơi gần đường dây điện cao thế; Trẻ	Thiếu kiến thức an toàn điện; Nhà ở xuống cấp, hệ thống điện cũ; Khu vực dân cư đông đúc, câu mắc điện phức tạp; Trẻ em thiếu sự giám sát của người lớn; Kiểm định thiết bị điện chưa thường xuyên; thiếu quy định an toàn điện hộ gia đình; Công tác truyền thông giáo dục còn hạn chế; Thiếu biển cảnh báo tại khu vực nguy hiểm; Thiếu hướng dẫn kỹ năng sơ cứu điện giật cho cộng đồng…

sonlt.pb_La Tien Son_30/06/2026 18:13:24

TT	Loại thương tích	Yếu tố nguy cơ về môi trường	Yếu tố nguy cơ về hành vi	Các yếu tố nguy cơ khác
		điện…	em nghịch ổ điện, dây điện; Sử dụng điện trong điều kiện mưa bão không an toàn…	
12	Thương tích do thiên tai (bão lụt, sạt lở, sét đánh)	Nhà ở vùng trũng thấp; Khu vực ven sông; đồi núi dễ sạt lở; nhà ở tạm không kiên cố; Cây cao, cột điện dễ thu hút sét; Công trình xây dựng không đảm bảo an toàn …	Không tuân thủ cảnh báo thiên tai, sơ tán; Chủ quan trước nguy cơ thiên tai, cảnh báo; Trú mưa dưới cây to khi có giông sét; Làm việc ngoài trời trong thời tiết nguy hiểm; Đi qua khu vực sạt lở, ngập lụt; Khai thác đất đá không an toàn; Sử dụng điện thoại, thiết bị điện ngoài trời khi có sét…	Người dân thiếu kỹ năng phòng tránh thiên tai; Nghèo đói, phải sinh sống tại khu vực nguy hiểm; Nhà ở tạm bợ, không kiên cố; Người dân phụ thuộc lao động ngoài trời; Quy hoạch dân cư chưa phù hợp vùng nguy hiểm; Công tác truyền thông, kỹ năng ứng phó thiên tai còn hạn chế; Thiếu phương án sơ tán khẩn cấp…

Ghi chú: Bảng này liệt kê các yếu tố nguy cơ thường gặp theo từng loại thương tích và nhóm yếu tố nguy cơ dẫn đến thương tích. Căn cứ tình hình thực tế, địa phương có thể lựa chọn, bổ sung các yếu tố nguy cơ phù hợp để phục vụ công tác giám sát, bảo đảm phân loại đúng nhóm yếu tố nguy cơ và sử dụng thống nhất trong kỳ báo cáo.

sonlt.pb_La Tien Cong_30/01/2026 18:13:34

Mẫu 07 - Phụ lục IV

CÁC YẾU TỐ NGUY CƠ THƯỜNG GẶP DẪN ĐẾN THƯƠNG TÍCH TẠI CƠ SỞ GIÁO DỤC

sonlt.pb_La Tien Son_30/06/2026 18:13:34

TT	Nhóm yếu tố nguy cơ	Nội dung các yếu tố nguy cơ chủ yếu
1	Yếu tố nguy cơ về môi trường	Sàn nhà trơn trượt; cầu thang, lan can không bảo đảm; sân chơi, bãi tập không bằng phẳng; khu vực nguy hiểm (ao, hồ, mái cao, công trình) không có rào chắn hoặc biển cảnh báo; hệ thống điện không an toàn, dây điện hở, ổ cắm hư hỏng; thiết bị vui chơi, đồ chơi, trang thiết bị, dụng cụ học tập, cơ sở hạ tầng (tường, trần…) không bảo đảm an toàn; điều kiện ánh sáng, thông gió, vệ sinh không đạt yêu cầu; tồn tại nguồn nhiệt, hóa chất, vật sắc nhọn; khu vực cổng trường ùn tắc, thiếu biển báo; động vật, côn trùng nguy hiểm; nguy cơ từ thiên tai (cây gãy đổ, ngập úng…)…
2	Yếu tố nguy cơ về hành vi	Chạy nhảy, xô đẩy, leo, trèo; sử dụng thiết bị, dụng cụ không đúng hướng dẫn; không tuân thủ quy định an toàn trong học tập, sinh hoạt, vui chơi; tụ tập đông gây chen lấn khi tan học; sử dụng điện, lửa, hóa chất không an toàn; đùa nghịch tại khu vực nguy hiểm; hành vi bạo lực, bắt nạt; thiếu kỹ năng phòng tránh đuối nước, phòng cháy chữa cháy, sơ cứu; học sinh sử dụng điện thoại, mạng xã hội với nội dung không phù hợp tại trường…
3	Các yếu tố nguy cơ khác	Học sinh có biểu hiện bất thường về tâm lý (lo âu, sợ hãi, cáu gắt...); Áp lực về học tập; Bạo lực học đường và bắt nạt; Thiếu sự giám sát của gia đình, nhà trường… Nhà trường thiếu hoặc chưa thực hiện đầy đủ nội quy, quy trình bảo đảm an toàn phòng chống thương tích; Chưa kiểm tra, bảo trì cơ sở vật chất định kỳ; Thiếu giám sát trong giờ học, giờ ra chơi, hoạt động ngoại khóa; Chưa phân công rõ trách nhiệm; Thiếu phối hợp giữa nhà trường, gia đình và cơ quan liên quan; Chưa tổ chức đầy đủ truyền thông, giáo dục kỹ năng về phòng chống thương tích; Thiếu nhân lực, trang thiết bị y tế trường học và sơ cấp cứu; Chưa có hoặc chưa triển khai phương án ứng phó sự cố, tai nạn, thiên tai…

Ghi chú: Bảng này liệt kê các yếu tố nguy cơ thường gặp theo từng loại thương tích và nhóm yếu tố nguy cơ dẫn đến thương tích. Căn cứ tình hình thực tế, cơ sở giáo dục có thể lựa chọn, bổ sung các yếu tố nguy cơ phù hợp để phục vụ công tác giám sát, bảo đảm phân loại đúng nhóm yếu tố nguy cơ và sử dụng thống nhất trong kỳ báo cáo.

II. Mẫu báo cáo

1. Phạm vi: Hướng dẫn thực hiện báo cáo theo quy định tại Điều 52 và Điều 53 của Thông tư số 15/2026/TT-BYT.

2. Đối tượng áp dụng

2.1.Trạm y tế cấp xã

- Mẫu 08: Báo cáo kết quả giám sát người bị thương tích và các yếu tố nguy cơ dẫn đến thương tích tại cộng đồng, áp dụng cho báo cáo 06 tháng và báo cáo năm.

- Mẫu 09: Báo cáo kết quả giám sát người bị tử vong do thương tích tại cộng đồng, áp dụng cho báo cáo năm.

2.2. Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh

- Mẫu 10: Báo cáo kết quả giám sát người bị thương tích tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh áp dụng cho báo cáo 06 tháng và báo cáo năm.

2.3. Trung tâm kiểm soát bệnh tật cấp tỉnh

- Mẫu 11: Báo cáo kết quả giám sát người bị thương tích và các yếu tố nguy cơ dẫn đến thương tích tại cộng đồng áp dụng cho báo cáo 06 tháng và báo cáo năm.

- Mẫu 12: Báo cáo kết quả giám sát người bị tử vong do thương tích tại cộng đồng áp dụng cho báo cáo năm.

2.4. Viện Sức khỏe nghề nghiệp và Môi trường

- Mẫu 13: Báo cáo kết quả giám sát hằng năm về người bị thương tích, người bị tử vong do thương tích và các yếu tố nguy cơ dẫn đến thương tích tại cộng đồng áp dụng cho báo cáo năm.

Mẫu 08 - Phụ lục IV

ỦY BAN NHÂN DÂN….(1)….
TRẠM Y TẾ….(1)….

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ……/……

..…(2) ...., ngày........tháng........ năm ....

sonlt.lb_La Tra Son_30/06/2026 18:13:34

BÁO CÁO KẾT QUẢ GIÁM SÁT NGƯỜI BỊ THƯƠNG TÍCH VÀ CÁC YẾU TỐ NGUY CƠ DẪN ĐẾN THƯƠNG TÍCH TẠI CỘNG ĐỒNG

Kỳ báo cáo: ☐ 6 tháng ☐ Năm

I. Kết quả giám sát người bị thương tích trên địa bàn

TT	**Nội dung**	**Chung**		**0 - 4 tuổi**		**5 - < 16 tuổi**		**16 - 19 tuổi**		**20 - 60 tuổi**		**> 60 tuổi**	
		Tổng	Nữ	Tổng	Nữ	Tổng	Nữ	Tổng	Nữ	Tổng	Nữ	Tổng	Nữ
1	**Số người bị thương tích**												
2	**Nghề nghiệp**												
2.1	Cán bộ công chức												
2.2	Nông dân												
2.3	Bộ đội, công an												
2.4	Trẻ em (0-4 tuổi)												
2.5	Học sinh, sinh viên												
2.6	Công nhân, thợ thủ công												
2.7	Lao động tự do, buôn bán												
2.8	Nghề khác												
3	**Địa điểm xảy ra**												
3.1	Tại hộ gia đình												
3.2	Tại cơ sở giáo dục												
3.3	Tại khu vực công cộng												
4	**Bộ phận bị thương**												
4.1	Đầu, mặt, cổ												
4.2	Thân mình												
4.3	Chi												
4.4	Đa chấn thương												
4.5	Khác												
5	**Nguyên nhân thương tích**												
5.1	Tai nạn giao thông (V01-V99)												
5.2	Tai nạn lao động (W20-W49)												
5.3	Đuối nước (W65-W74)												
5.4	Ngã (W00-W19)												
5.5	Bỏng (do cháy nổ, nhiệt, hóa chất) (X00-X19, W36-W40, W88-W99)												

TT	Nội dung	Chung		0 - 4 tuổi		5 - < 16 tuổi		16 - 19 tuổi		20 - 60 tuổi		> 60 tuổi	
		Tổng	Nữ	Tổng	Nữ	Tổng	Nữ	Tổng	Nữ	Tổng	Nữ	Tổng	Nữ
5.6	Hóc, sặc dị vật (W75-W84)												
5.7	Ngộ độc (hóa chất, thực phẩm, động vật, thực vật có độc) (X20-X29, X40-X49)												
5.8	Bạo lực (X85-Y09)												
5.9	Tự tử (X60-X84)												
5.10	Súc vật, động vật cắn, đốt, tấn công (W50-W64)												
5.11	Điện giật (W85-W87)												
5.12	Thương tích do thiên tai (bão lụt, sạt lở, sét đánh) (X30-X39)												
5.13	Thương tích không rõ nguyên nhân (thương tích do vật sắc nhọn trong sinh hoạt...) (X59)												
6	**Mức độ thương tích**												
6.1	Nhẹ												
6.2	Trung bình												
6.3	Nặng												
7	**Điều trị ban đầu sau thương tích**												
7.1	Ra viện												
7.2	Chuyển cấp chuyên môn												

II. Kết quả giám sát các yếu tố nguy cơ dẫn đến thương tích tại cộng đồng

TT	Địa điểm giám sát	Tổng số địa điểm được giám sát	Số địa điểm có yếu tố nguy cơ	Tỷ lệ (%)	Số địa điểm có yếu tố nguy cơ đã được hướng dẫn can thiệp	Tỷ lệ (%)	Ghi chú
1	Hộ gia đình						
2	Cơ sở giáo dục						
3	Khu vực công cộng						
	Tổng cộng						

III. Kết luận:

1. Về giám sát người bị thương tích tại cộng đồng:

- Tổng số người bị thương tích:……………………………………………………………….
- Liệt kê 03 loại hình thương tích có số mắc cao nhất tại địa phương……………………………

2. Về giám sát yếu tố nguy cơ dẫn đến thương tích tại cộng đồng

- Liệt kê 03 loại hình thương tích có nguy cơ cao nhất:
  + Tại hộ gia đình:……………………………………………………………………..
  + Tại khu vực công cộng:…………………………………………………………….
  + Tại cơ sở giáo dục:………………………………………………………………….
- Tỷ lệ địa điểm có yếu tố nguy cơ đã được hướng dẫn can thiệp:
  + Tại hộ gia đình:………………………………………………………………………
  + Tại khu vực công cộng:……………………………………………………………..
  + Tại cơ sở giáo dục:………………………………………………………………….

Nơi nhận:
- Ủy ban nhân dân….[(1)]….;
- Sở Y tế …[(3)]...
- TTKSBT…[(3)]...;
- …..;
- …..;
- Lưu: VT, …

Người lập báo cáo
(Ký và ghi rõ họ tên)

GIÁM ĐỐC TRẠM Y TẾ
(Ký và ghi rõ họ tên)

---

[1] Ghi xã, phường, đặc khu
[2] Ghi địa danh theo quy định.
[3] Ghi tên tỉnh/thành phố.

Mẫu 09 - Phụ lục IV

ỦY BAN NHÂN DÂN….(1)….
TRẠM Y TẾ…....(1)....…

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ……/……

..…(2) ...., ngày........tháng........ năm ....

soinmpb_La Bien don_30/06/2026 18:13:34

BÁO CÁO KẾT QUẢ GIÁM SÁT NGƯỜI BỊ TỬ VONG DO THƯƠNG TÍCH
Kỳ báo cáo: Năm.....

Họ và tên trưởng Trạm y tế: ....Số điện thoại: ....

Tổng dân số của xã/phường năm :..……………...Nam:……..…......Nữ:……......…...

TT	Nội dung	Chung		0 - 4 tuổi		5 - < 16 tuổi		16 - 19 tuổi		20 - 60 tuổi		> 60 tuổi	
		Tổng	Nữ	Tổng	Nữ	Tổng	Nữ	Tổng	Nữ	Tổng	Nữ	Tổng	Nữ
1	**Số người tử vong do tất cả các nguyên nhân**												
2	**Số người tử vong do thương tích. Trong đó:**												
-	Số người tử vong tại cơ sở y tế (*tại Trạm Y tế, Bệnh viện tỉnh, Bệnh viện Trung ương, Bệnh viện tư nhân*)												
-	Số người tử vong tại cộng đồng (*tại nhà, trên đường đi, cơ sở giáo dục, nơi công cộng, nơi làm việc,…*)												
3	**Nghề nghiệp**												
3.1	Cán bộ công chức												
3.2	Nông dân												
3.3	Bộ đội, công an												
3.4	Trẻ em (0-4 tuổi)												
3.5	Học sinh, sinh viên												
3.6	Công nhân, thợ thủ công												
3.7	Lao động tự do, buôn bán												
3.8	Nghề khác												
4	**Nguyên nhân tử vong**												
4.1	Tai nạn giao thông (V01-V99)												
4.2	Tai nạn lao động (W20-W49)												
4.3	Đuối nước (W65-W74)												
4.4	Ngã (W00-W19)												

TT	Nội dung	**Chung**		**0 - 4 tuổi**		**5 - < 16 tuổi**		**16 - 19 tuổi**		**20 - 60 tuổi**		**> 60 tuổi**	
		Tổng	Nữ	Tổng	Nữ	Tổng	Nữ	Tổng	Nữ	Tổng	Nữ	Tổng	Nữ
4.5	Bỏng (do cháy nổ, nhiệt, hóa chất) (X00-X19, W36-W40, W88-W99)												
4.6	Hóc, sặc dị vật (W75-W84)												
4.7	Ngộ độc (hóa chất, thực phẩm, động vật, thực vật có độc) (X20-X29, X40-X49)												
4.8	Bạo lực (X85-Y09)												
4.9	Tự tử (X60-X84)												
4.10	Súc vật, động vật cắn, đốt, tấn công (W50-W64)												
4.11	Điện giật (W85-W87)												
4.12	Thương tích do thiên tai (bão lụt, sạt lở, sét đánh) (X30-X39)												
4.13	Thương tích không rõ nguyên nhân (thương tích do vật sắc nhọn trong sinh hoạt...) (X59)												

Nơi nhận:
- Ủy ban nhân dân….(1)….;
- Sở Y tế …(3)...
- TTKSBT…(3)...;
- …..;
- …..;
- Lưu: VT, …

Người lập báo cáo
(Ký và ghi rõ họ tên)

GIÁM ĐỐC TRẠM Y TẾ
(Ký và ghi rõ họ tên)

<u>Hướng dẫn ghi phiếu:</u>

- Nhân viên Trạm Y tế cấp xã lọc toàn bộ số liệu các trường hợp tử vong do thương tích bao gồm: tai nạn giao thông; tai nạn lao động; đuối nước; ngã; bỏng (do cháy nổ, nhiệt, hóa chất); hóc, sặc dị vật; ngộ độc (hóa chất, thực phẩm, động vật, thực vật có độc); bạo lực; tự tử; súc vật, động vật cắn, đốt, tấn công; điện giật, thương tích do thiên tai (bão lụt, sạt lở, sét đánh), thương tích không rõ nguyên nhân (thương tích do vật sắc nhọn trong sinh hoạt...) từ sổ theo dõi tử vong hoặc các nguồn số liệu khác theo quy định để tổng hợp vào bảng số liệu trên.

- Đối chiếu nơi tử vong từ các nguồn số liệu để bóc tách và phân loại vào 2 dòng: "Tại cơ sở y tế" và "Tại cộng đồng".

---

[1] Ghi xã, phường, đặc khu
[2] Ghi địa danh theo quy định.
[3] Ghi tên tỉnh/thành phố.

Mẫu 10 - Phụ lục IV

CƠ QUAN CHỦ QUẢN Tên đơn vị…..........….	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: ……/……	..…(1) ...., ngày........tháng........ năm ....

sonntb_Lai Tien Son_30/06/2026 18:13:34

BÁO CÁO KẾT QUẢ GIÁM SÁT NGƯỜI BỊ THƯƠNG TÍCH
TẠI CƠ SỞ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH
Kỳ báo cáo: ☐ 6 tháng ☐ Năm

TT	Nội dung	Chung		0 - 4 tuổi		5 - < 16 tuổi		16 - 19 tuổi		20 - 60 tuổi		> 60 tuổi	
		Tổng	Nữ	Tổng	Nữ	Tổng	Nữ	Tổng	Nữ	Tổng	Nữ	Tổng	Nữ
1	**Số người bị thương tích**												
	Trong đó số ca chuyển cấp chuyên môn												
2	**Nghề nghiệp**												
2.1	Cán bộ công chức												
2.2	Nông dân												
2.3	Bộ đội, công an												
2.4	Trẻ em (0-4 tuổi)												
2.5	Học sinh, sinh viên												
2.6	Công nhân, thợ thủ công												
2.7	Lao động tự do, buôn bán												
2.8	Nghề khác												
3	**Địa điểm xảy ra**												
3.1	Tại hộ gia đình												
3.2	Tại cơ sở giáo dục												
3.3	Tại khu vực công cộng												
4	**Bộ phận bị thương**												
4.1	Đầu, mặt, cổ												
4.2	Thân mình												
4.3	Chi												
4.4	Đa chấn thương												
4.5	Khác												
5	**Nguyên nhân thương tích**												
5.1	Tai nạn giao thông (V01-V99)												
5.2	Tai nạn lao động (W20-W49)												
5.3	Đuối nước (W65-W74)												
5.4	Ngã (W00-W19)												
5.5	Bỏng (do cháy nổ, nhiệt,												

TT	Nội dung	Chung		0 - 4 tuổi		5 - < 16 tuổi		16 - 19 tuổi		20 - 60 tuổi		> 60 tuổi	
		Tổng	Nữ	Tổng	Nữ	Tổng	Nữ	Tổng	Nữ	Tổng	Nữ	Tổng	Nữ
	hóa chất) (X00-X19, W36-W40, W88-W99)												
5.6	Hóc, sặc dị vật (W75-W84)												
5.7	Ngộ độc (hóa chất, thực phẩm, động vật, thực vật có độc) (X20-X29, X40-X49)												
5.8	Bạo lực (X85-Y09)												
5.9	Tự tử (X60-X84)												
5.10	Súc vật, động vật cắn, đốt, tấn công (W50-W64)												
5.11	Điện giật (W85-W87)												
5.12	Thương tích do thiên tai (bão lụt, sạt lở, sét đánh) (X30-X39)												
5.13	Thương tích không rõ nguyên nhân (thương tích do vật sắc nhọn trong sinh hoạt...) (X59)												
6	**Mức độ thương tích**												
6.1	Nhẹ												
6.2	Trung bình												
6.3	Nặng												
7	**Kết quả điều trị**												
7.1	Ra viện												
7.2	Chuyển cấp chuyên môn												
7.3	Nặng xin về												

Nơi nhận:
- Sở Y tế …(2)...
- TTKSBT…(2)...;
- …..;
- …..;
- Lưu: VT, …

Người lập báo cáo
(Ký và ghi rõ họ tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký và ghi rõ họ tên)

---

[1]Ghi địa danh theo quy định.
[2] Ghi tên tỉnh/thành phố.

Mẫu 11 - Phụ lục IV

SỞ Y TẾ: ....
TRUNG TÂM KSBT.......................

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

sonlt.pb_La Van Son_3/06/2026 18:13:34

BÁO CÁO TỔNG HỢP KẾT QUẢ GIÁM SÁT NGƯỜI BỊ THƯƠNG TÍCH VÀ CÁC YẾU TỐ NGUY CƠ DẪN ĐẾN THƯƠNG TÍCH TẠI CỘNG ĐỒNG

Kỳ báo cáo: ☐ 6 tháng ☐ Năm

I.Thông tin chung

TT	Loại đơn vị	Tổng số đơn vị	Số đơn vị gửi báo cáo	Ghi chú
1	Trạm Y tế cấp xã			
2	Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh			
	Tổng cộng			

II. Tổng hợp kết quả giám sát người bị thương tích

TT	Nội dung	Chung		0 - 4 tuổi		5 - < 16 tuổi		16 - 19 tuổi		20 - 60 tuổi		> 60 tuổi	
		Tổng	Nữ	Tổng	Nữ	Tổng	Nữ	Tổng	Nữ	Tổng	Nữ	Tổng	Nữ
1	**Số người bị thương tích Trong đó:**												
-	Số người bị thương tích đến khám và điều trị tại TYT												
-	Số người bị thương tích đến khám và điều trị tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh												
2	**Nghề nghiệp**												
2.1	Cán bộ công chức												
2.2	Nông dân												
2.3	Bộ đội, công an												
2.4	Trẻ em (0-4 tuổi)												
2.5	Học sinh, sinh viên												
2.6	Công nhân, thợ thủ công												
2.7	Lao động tự do, buôn bán												
2.8	Nghề khác												
3	**Địa điểm xảy ra**												
3.1	Tại hộ gia đình												
3.2	Tại cơ sở giáo dục												
3.3	Tại khu vực công cộng												
4	**Bộ phận bị thương**												

TT	Nội dung	Chung		0 - 4 tuổi		5 - < 16 tuổi		16 - 19 tuổi		20 - 60 tuổi		> 60 tuổi	
		Tổng	Nữ	Tổng	Nữ	Tổng	Nữ	Tổng	Nữ	Tổng	Nữ	Tổng	Nữ
4.1	Đầu, mặt, cổ												
4.2	Thân mình												
4.3	Chi												
4.4	Đa chấn thương												
4.5	Khác												
5	**Nguyên nhân thương tích**												
5.1	Tai nạn giao thông (V01-V99)												
5.2	Tai nạn lao động (W20-W49)												
5.3	Đuối nước (W65-W74)												
5.4	Ngã (W00-W19)												
5.5	Bỏng (do cháy nổ, nhiệt, hóa chất) (X00-X19, W36-W40, W88-W99)												
5.6	Hóc, sặc dị vật (W75-W84)												
5.7	Ngộ độc (hóa chất, thực phẩm, động vật, thực vật có độc) (X20-X29, X40-X49)												
5.8	Bạo lực (X85-Y09)												
5.9	Tự tử (X60-X84)												
5.10	Súc vật, động vật cắn, đốt, tấn công (W50-W64)												
5.11	Điện giật (W85-W87)												
5.12	Thương tích do thiên tai (bão lụt, sạt lở, sét đánh) (X30-X39)												
5.13	Thương tích không rõ nguyên nhân (thương tích do vật sắc nhọn trong sinh hoạt...) (X59)												
6	**Mức độ thương tích**												
6.1	Nhẹ												
6.2	Trung bình												
6.3	Nặng												
7	**Kết quả xử trí và điều trị**												
7.1	Ra viện												

sonhp_Lã Tiến Sơn_30/06/2026 18:13:34

TT	Nội dung	Chung		0 - 4 tuổi		5 - < 16 tuổi		16 - 19 tuổi		20 - 60 tuổi		> 60 tuổi	
		Tổng	Nữ	Tổng	Nữ	Tổng	Nữ	Tổng	Nữ	Tổng	Nữ	Tổng	Nữ
7.2	Chuyển cấp chuyên môn												
7.3	Nặng xin về												

III. Kết quả giám sát yếu tố nguy cơ dẫn đến thương tích

TT	Địa điểm giám sát	Tổng số địa điểm được giám sát	Số địa điểm có yếu tố nguy cơ	Tỷ lệ (%)	Số địa điểm có yếu tố nguy cơ đã được hướng dẫn can thiệp	Tỷ lệ (%)	Ghi chú
1	Xã 1						
-	Hộ gia đình						
-	Cơ sở giáo dục						
-	Khu vực công cộng						
2	Xã 2						
	…						
	Tổng cộng						

sonlt.lo_La Tien Son_30/06/2026 18:13:34

IV. Kết luận:

1. Về giám sát người bị thương tích tại cộng đồng:

- Tổng số người bị thương tích:………………………………………………………….
- Liệt kê 03 loại hình thương tích có số mắc cao nhất tại địa phương…………………………….

2. Về giám sát yếu tố nguy cơ dẫn đến thương tích tại cộng đồng

- Liệt kê 03 loại hình thương tích có nguy cơ cao nhất:
    + Tại hộ gia đình:………………………………………………………………………..
    + Tại khu vực công cộng:……………………………………………………………..
    + Tại cơ sở giáo dục:…………………………………………………………………….
- Tỷ lệ địa điểm có yếu tố nguy cơ đã được hướng dẫn can thiệp:
    + Tại hộ gia đình:…………………………………………………………………………...
    + Tại khu vực công cộng:……………………………………………………………..
    + Tại cơ sở giáo dục:…………………………………………………………………….

Nơi nhận:
- Sở Y tế
- Viện SKNN và MT (để tổng hợp)
- Viện được phân công phụ trách [(1)] (để báo cáo);
- Lưu: VT, …

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký và ghi rõ họ tên)

[1]*Ghi rõ tên 1 trong 03 Viện*: Viện Pasteur Nha Trang,
Viện YTCC TP. Hồ Chí Minh,
Viện Vệ sinh dịch tễ Tây Nguyên

Mẫu 12 - Phụ lục IV

SỞ Y TẾ: ....
TRUNG TÂM KSBT......................

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO TỔNG HỢP KẾT QUẢ NGƯỜI BỊ TỬ VONG DO THƯƠNG TÍCH

Kỳ báo cáo: Năm.....

1. Tổng hợp số đơn vị báo cáo

TT	**Tên xã/phường**	**Dân số**	**Số người tử vong do tất cả các nguyên nhân trên địa bàn xã/phường**	**Số người tử vong do thương tích**	**Ghi chú**
1	Xã/Phường…..				
2	Xã/Phường…..				
3	Xã/Phường…..				
	…				
	Tổng số				

2. Tổng hợp người bị tử vong do thương tích

TT	**Nội dung**	**Chung**		**0 - 4 tuổi**		**5 - < 16 tuổi**		**16 - 19 tuổi**		**20 - 60 tuổi**		**> 60 tuổi**	
		Tổng	Nữ	Tổng	Nữ	Tổng	Nữ	Tổng	Nữ	Tổng	Nữ	Tổng	Nữ
1	**Số người tử vong**												
-	Số người tử vong tại cơ sở y tế (*tại Trạm Y tế, Bệnh viện tỉnh, Bệnh viện Trung ương, Bệnh viện tư nhân*)												
-	Số người tử vong tại cộng đồng (*tại nhà, trên đường đi, cơ sở giáo dục, nơi công cộng, nơi làm việc,…*)												
2	**Nghề nghiệp**												
2.1	Cán bộ công chức												
2.2	Nông dân												
2.3	Bộ đội, công an												
2.4	Trẻ em (0-4 tuổi)												
2.5	Học sinh, sinh viên												
2.6	Công nhân, thợ thủ công												
2.7	Lao động tự do, buôn bán												
2.8	Nghề khác												
3	**Nguyên nhân tử vong (ICD-10)**												

TT	Nội dung	Chung		0 - 4 tuổi		5 - < 16 tuổi		16 - 19 tuổi		20 - 60 tuổi		> 60 tuổi	
		Tổng	Nữ	Tổng	Nữ	Tổng	Nữ	Tổng	Nữ	Tổng	Nữ	Tổng	Nữ
3.1	Tai nạn giao thông (V01-V99)												
3.2	Tai nạn lao động (W20-W49)												
3.3	Đuối nước (W65-W74)												
3.4	Ngã (W00-W19)												
3.5	Bỏng (do cháy nổ, nhiệt, hóa chất) (X00-X19, W36-W40, W88-W99)												
3.6	Hóc, sặc dị vật (W75-W84)												
3.7	Ngộ độc (hóa chất, thực phẩm, động vật, thực vật có độc) (X20-X29, X40-X49)												
3.8	Bạo lực (X85-Y09)												
3.9	Tự tử (X60-X84)												
3.10	Súc vật, động vật cắn, đốt, tấn công (W50-W64)												
3.11	Điện giật (W85-W87)												
3.12	Thương tích do thiên tai (bão lụt, sạt lở, sét đánh) (X30-X39)												
3.13	Thương tích không rõ nguyên nhân (thương tích do vật sắc nhọn trong sinh hoạt...) (X59)												

Nơi nhận:
- Sở Y tế
- Viện SKNN và MT (để tổng hợp)
- Viện được phân công phụ trách [1] (để báo cáo);
- Lưu: VT, …

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký và ghi rõ họ tên)

---

[1] *Ghi rõ tên 1 trong 03 Viện*: Viện Pasteur Nha Trang,
Viện YTCC TP. Hồ Chí Minh,
Viện Vệ sinh dịch tễ Tây Nguyên

Mẫu 13-Phụ lục IV

BỘ Y TẾ **VIỆN SỨC KHỎE NGHỀ NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

BÁO CÁO TỔNG HỢP KẾT QUẢ GIÁM SÁT NGƯỜI BỊ THƯƠNG TÍCH, NGƯỜI BỊ TỬ VONG DO THƯƠNG TÍCH VÀ YẾU TỐ NGUY CƠ DẪN ĐẾN THƯƠNG TÍCH

Kỳ báo cáo: Năm....

I. Thông tin chung

1. Tình hình báo cáo của các tỉnh

TT	Nội dung	Số lượng	Tỷ lệ (%)
1	Số tỉnh đã gửi báo cáo		
2	Số tỉnh gửi đúng thời hạn		
3	Số tỉnh gửi chậm		
4	Số tỉnh không gửi báo cáo		

2. Thông tin chung về người bị thương tích và tử vong do thương tích

TT	Tên tỉnh/ thành phố	Dân số	Số người bị thương tích	Tỷ suất người bị thương tích tại cơ sở y tế trên 100.000 dân	Số người bị tử vong do thương tích	Số người bị tử vong do thương tích tại cơ sở y tế	Tỷ suất người bị tử vong do thương tích tai cơ sở y tế trên 100.000 dân
1							
2							
3							
4							
…							
	Tổng						

II. Tổng hợp kết quả giám sát người bị thương tích

TT	Nội dung	Chung		0 - 4 tuổi		5 - < 16 tuổi		16 - 19 tuổi		20 - 60 tuổi		> 60 tuổi	
		Tổng	Nữ	Tổng	Nữ	Tổng	Nữ	Tổng	Nữ	Tổng	Nữ	Tổng	Nữ
1	**Số người bị thương tích**												
2	**Nghề nghiệp**												
2.1	Cán bộ công chức												
2.2	Nông dân												
2.3	Bộ đội, công an												
2.4	Trẻ em (0-4 tuổi)												
2.5	Học sinh, sinh viên												
2.6	Công nhân, thợ thủ công												
2.7	Lao động tự do, buôn bán												
2.8	Nghề khác												

TT	Nội dung	Chung		0 - 4 tuổi		5 - < 16 tuổi		16 - 19 tuổi		20 - 60 tuổi		> 60 tuổi	
		Tổng	Nữ	Tổng	Nữ	Tổng	Nữ	Tổng	Nữ	Tổng	Nữ	Tổng	Nữ
3	**Địa điểm xảy ra**												
3.1	Tại hộ gia đình												
3.2	Tại cơ sở giáo dục												
3.3	Tại khu vực công cộng												
4	**Bộ phận bị thương**												
4.1	Đầu, mặt, cổ												
4.2	Thân mình												
4.3	Chi												
4.4	Đa chấn thương												
4.5	Khác												
5	**Nguyên nhân thương tích**												
5.1	Tai nạn giao thông (V01-V99)												
5.2	Tai nạn lao động (W20-W49)												
5.3	Đuối nước (W65-W74)												
5.4	Ngã (W00-W19)												
5.5	Bỏng (do cháy nổ, nhiệt, hóa chất) (X00-X19, W36-W40, W88-W99)												
5.6	Hóc, sặc dị vật (W75-W84)												
5.7	Ngộ độc (hóa chất, thực phẩm, động vật, thực vật có độc) (X20-X29, X40-X49)												
5.8	Bạo lực (X85-Y09)												
5.9	Tự tử (X60-X84)												
5.10	Súc vật, động vật cắn, đốt, tấn công (W50-W64)												
5.11	Điện giật (W85-W87)												
5.12	Thương tích do thiên tai (bão lụt, sạt lở, sét đánh) (X30-X39)												
5.13	Thương tích không rõ nguyên nhân (thương tích do vật sắc nhọn trong sinh hoạt...) (X59)												
6	**Mức độ thương tích**												
6.1	Nhẹ												
6.2	Trung bình												
6.3	Nặng												
7	**Kết quả xử trí và điều trị**												
7.1	Ra viện												
7.2	Chuyển cấp chuyên môn												
7.3	Nặng xin về												

soyt.pb_La Tiến Sơn_30/06/2026 18:13:34

III. Tổng hợp kết quả giám sát người bị tử vong do thương tích

TT	Nội dung	Chung		0 - 4 tuổi		5 - < 16 tuổi		16 - 19 tuổi		20 - 60 tuổi		> 60 tuổi	
		Tổng	Nữ	Tổng	Nữ	Tổng	Nữ	Tổng	Nữ	Tổng	Nữ	Tổng	Nữ
1	**Số người tử vong do tất cả các nguyên nhân**												
2	**Số người tử vong do thương tích. Trong đó:**												
-	Số người tử vong tại cơ sở y tế (*tại Trạm Y tế, Bệnh viện tỉnh, Bệnh viện Trung ương, Bệnh viện tư nhân*)												
-	Số người tử vong tại cộng đồng (*tại nhà, trên đường đi, cơ sở giáo dục, nơi công cộng, nơi làm việc,...*)												
3	**Nghề nghiệp**												
3.1	Cán bộ công chức												
3.2	Nông dân												
3.3	Bộ đội, công an												
3.4	Trẻ em (0-4 tuổi)												
3.5	Học sinh, sinh viên												
3.6	Công nhân, thợ thủ công												
3.7	Lao động tự do, buôn bán												
3.8	Nghề khác												
4	**Nguyên nhân tử vong (ICD-10)**												
4.1	Tai nạn giao thông (V01-V99)												
4.2	Tai nạn lao động (W20-W49)												
4.3	Đuối nước (W65-W74)												
4.4	Ngã (W00-W19)												
4.5	Bỏng (do cháy nổ, nhiệt, hóa chất) (X00-X19, W36-W40, W88-W99)												
4.6	Hóc, sặc dị vật (W75-W84)												
4.7	Ngộ độc (hóa chất, thực phẩm, động vật, thực vật có độc) (X20-X29, X40-X49)												
4.8	Bạo lực (X85-Y09)												
4.9	Tự tử (X60-X84)												
4.10	Súc vật, động vật cắn, đốt, tấn công (W50-W64)												
4.11	Điện giật (W85-W87)												

TT	Nội dung	Chung		0 - 4 tuổi		5 - < 16 tuổi		16 - 19 tuổi		20 - 60 tuổi		> 60 tuổi	
		Tổng	Nữ	Tổng	Nữ	Tổng	Nữ	Tổng	Nữ	Tổng	Nữ	Tổng	Nữ
4.12	Thương tích do thiên tai (bão lụt, sạt lở, sét đánh) (X30-X39)												
4.13	Thương tích không rõ nguyên nhân (thương tích do vật sắc nhọn trong sinh hoạt...) (X59)												

IV. Tổng hợp kết quả giám sát yếu tố nguy cơ dẫn đến thương tích

TT	Địa điểm giám sát	Tổng số địa điểm được giám sát	Số địa điểm có yếu tố nguy cơ	Tỷ lệ (%)	Số địa điểm có yếu tố nguy cơ đã được hướng dẫn can thiệp	Tỷ lệ (%)	Ghi chú
1	Tỉnh 1						
-	Hộ gia đình						
-	Cơ sở giáo dục						
-	Khu vực công cộng						
2	Tỉnh 2						
	…						
	Tổng cộng						

V. Kết luận:

1. Về giám sát người bị thương tích tại cộng đồng:

- Tổng số người bị thương tích:……………………………………………………….

- Liệt kê 03 loại hình thương tích có số mắc cao nhất trên toàn quốc……………………………

2. Về giám sát yếu tố nguy cơ dẫn đến thương tích tại cộng đồng

- Liệt kê 03 loại hình thương tích có nguy cơ cao nhất:

  + Tại hộ gia đình:……………………………………………………………………..

  + Tại khu vực công cộng:…………………………………………………………….

  + Tại cơ sở giáo dục:…………………………………………………………………

- Tỷ lệ địa điểm có yếu tố nguy cơ đã được hướng dẫn can thiệp:

  + Tại hộ gia đình:…………………………………………………………………….

  + Tại khu vực công cộng:……………………………………………………………

  + Tại cơ sở giáo dục:…………………………………………………………………

............., ngày ..... tháng ..... năm .....

ĐƠN VỊ BÁO CÁO

(Ký và ghi rõ họ tên)